



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030



LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025; Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026.

Đây là Chương trình có phạm vi rộng, nội dung tổng hợp, liên ngành, liên vùng, tích hợp các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Việc tổ chức thực hiện Chương trình đặt ra yêu cầu mới đối với công tác quản lý, điều hành, phối hợp và sử dụng nguồn lực; đòi hỏi đội ngũ cán bộ tham mưu, quản lý và trực tiếp tổ chức thực hiện phải nắm vững mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung, cơ chế, chính sách, quy trình và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được biên soạn nhằm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương và đội ngũ cán bộ trực tiếp tham mưu, quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình thống nhất cách hiểu, thuận tiện tra cứu và áp dụng đúng các quy định trong quá trình triển khai. Nội dung Sổ tay tập trung hướng dẫn thực hiện các hợp phần, nội dung thành phần; cơ chế quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí; thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; giảm nghèo đa chiều và các chính sách hỗ trợ; phát triển sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn. Sổ tay đồng thời hệ thống hóa các văn bản có liên quan để phục vụ việc tra cứu, áp dụng.

Sổ tay được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy định và hướng dẫn do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương ban hành. Đây là tài liệu hướng dẫn, tham khảo nghiệp vụ, không thay thế văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình sử dụng, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ quy định pháp luật hiện hành, văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan

trung ương, quy định của địa phương và điều kiện thực tế để tổ chức thực hiện phù hợp, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch, hiệu quả và không trùng lặp chính sách.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường trân trọng cảm ơn các bộ, ngành trung ương, các địa phương, cơ quan, đơn vị và các chuyên gia đã phối hợp, cung cấp thông tin, tham gia góp ý trong quá trình biên soạn Sổ tay. Do phạm vi Chương trình rộng, hệ thống văn bản có liên quan có thể được sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện, nên Sổ tay khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Bộ Nông nghiệp và Môi trường mong tiếp tục nhận được ý kiến góp ý để tài liệu ngày càng hoàn thiện, thiết thực và hiệu quả hơn trong thực tiễn.

Trân trọng giới thiệu Sổ tay tới các cơ quan, đơn vị, địa phương, đội ngũ cán bộ trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình và các tổ chức, cá nhân quan tâm./.

Mục lục

Phần I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	1
Chương I. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH	2
1. Mục tiêu của Chương trình	2
2. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện	3
3. Cấu trúc Chương trình	4
Chương II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	5
Mục 1. HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC	5
1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững	5
2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu	6
3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	11
4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	15
5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới	17
6. Nội dung thành phần 06: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong NTM, giảm nghèo và vùng DTTS&MN	19
7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	20
8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội	22
9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội	24
10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát, đánh giá và hỗ trợ vận hành Chương trình	25
Mục 2. HỢP PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	27
1. Nội dung thành phần 01: Hỗ trợ giải quyết nhu cầu thiết yếu và ổn định địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN	27
2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN	30

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bình đẳng giới và bảo đảm an sinh tại vùng đồng bào DTTS&MN	32
4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	34
5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	35

Chương III. CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 37

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình	37
2. Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình	50
3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình	55

Phần II. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI VÀ XÉT, CÔNG NHẬN, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH NÔNG THÔN MỚI 57

Chương I. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 58

1. Khái quát về Bộ tiêu chí	58
2. Nội dung Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và hướng dẫn thực hiện	60
3. Khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030	72
4. Hướng dẫn thực hiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030	75
5. Tổ chức thực hiện	77

Chương II. QUY TRÌNH XÉT, CÔNG NHẬN, CÔNG BỐ VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NTM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 79

1. Một số nội dung quy định cụ thể	79
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại	83
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	84
4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại	85
5. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	86
6. Khen thưởng, kinh phí	86
7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức	87

Chương III. HƯỚNG DẪN LẤY Ý KIẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2026-2030 89

1. Mục đích, yêu cầu	89
2. Nội dung, cách thức tổ chức lấy ý kiến	90
3. Tổ chức thực hiện	96

Phần III. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ **98**

Chương I. QUY ĐỊNH CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 **99**

1. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030	99
2. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030:	99
3. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo:	101

Chương II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO **102**

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm	102
2. Quy trình rà soát trong năm	105
3. Trường hợp đột xuất	107
4. Tổng hợp dữ liệu, theo dõi kết quả giảm nghèo	107
5. Trách nhiệm thực hiện	109

Chương III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO TRONG CHƯƠNG TRÌNH **111**

1. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo	111
2. Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ việc làm bền vững trong ngành nông nghiệp	113
3. Hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động	115
4. Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	116
5. Trợ giúp pháp lý	117

Phần IV. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP VÀ DU LỊCH NÔNG THÔN **120**

Chương I. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP **121**

1. Khái niệm sản phẩm OCOP	121
2. Hướng dẫn xây dựng đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP	122
3. Các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	123
4. Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	125
5. Quy định về đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm OCOP	126

6. Quy định về thu hồi giấy chứng nhận sản phẩm OCOP_____	137
7. Quy định về công tác kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP_____	138
Chương II. PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN _____	139
1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển du lịch nông thôn _____	139
2. Nội dung hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn _____	141
3. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển du lịch nông thôn _____	142
DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN _____	144
I. Nhóm các văn bản chung về Chương trình _____	144
II. Nhóm văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện các nội dung Chương trình _____	146
III. Nhóm văn bản liên quan đến Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và xét, công nhận NTM _____	151
IV. Nhóm văn bản liên quan đến GNBV _____	155
V. Nhóm văn bản liên quan đến OCOP và du lịch nông thôn _____	155
VI. Nhóm các văn bản liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN _____	156

Danh mục từ viết tắt

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
ATK	An toàn khu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNTT	Công nghệ thông tin
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
GNBV	Giảm nghèo bền vững
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NTM	Nông thôn mới
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
QP, AN	Quốc phòng, an ninh
QR	Mã phản hồi nhanh
THT	Tổ hợp tác
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân

Hướng dẫn tra cứu tài liệu trích dẫn trong Sổ tay:

- Ký hiệu [I.1] có nghĩa: Tài liệu nằm ở nhóm I, số thứ tự 1 tại Danh mục văn bản liên quan đến Chương trình (kèm theo mã QR và đường dẫn để tra cứu từng văn bản, nằm ở cuối Sổ tay)
- Bản điện tử: Nhấp chuột vào ký hiệu [I.1] để đi đến Danh mục văn bản liên quan đến Chương trình

Phần I
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương I

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 [1.1].

1. Mục tiêu của Chương trình

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng NTM hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS&MN. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào DTTS&MN so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các DTTS; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

- Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;
- Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN xuống dưới 10%;
- Vùng đồng bào DTTS&MN cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Có khoảng 65% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt NTM hiện đại; có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Phạm vi, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện

- **Phạm vi**

Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo.

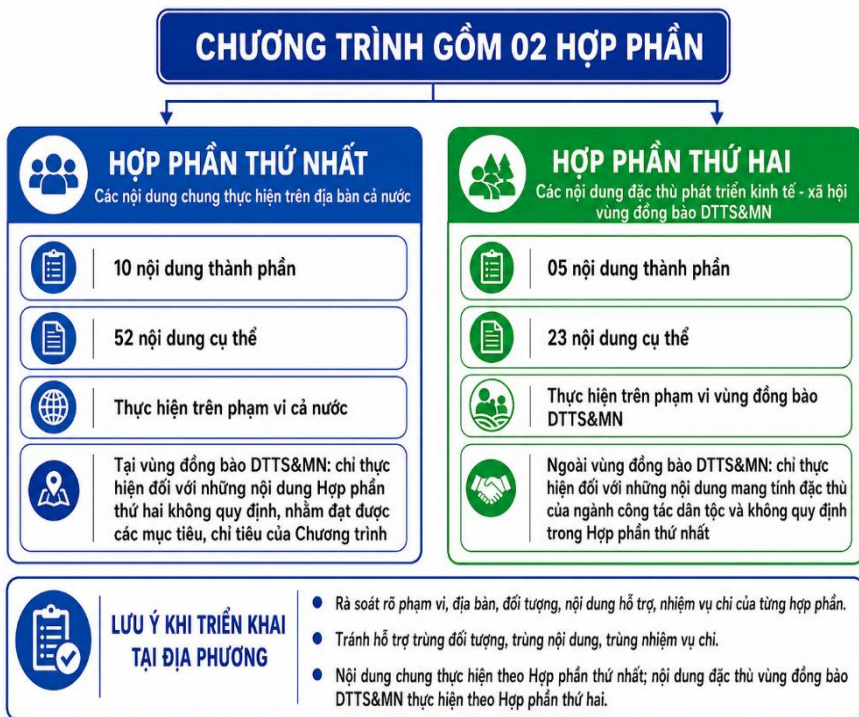
- **Đối tượng thụ hưởng**

Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo.

- **Thời gian thực hiện**

Chương trình được thực hiện từ năm 2026 đến hết năm 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

3. Cấu trúc Chương trình



Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương này trình bày các nội dung của Chương trình theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [1.8] và các văn bản hướng dẫn thực hiện của các bộ, cơ quan trung ương có liên quan.

Mục 1

HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

Hợp phần thứ nhất gồm các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước, gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào DTTS&MN đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

1. Nội dung thành phần 01: Hoàn thiện quy hoạch bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững

Mục tiêu:

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 01 về Quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình KT-XH của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;
- **Nội dung 02:** Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

2. Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KT-XH nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030:
 - Tiêu chí 02 về Hạ tầng KT-XH
 - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn
 - Tiêu chí 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế
 - Tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội,
 - Tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số,
 - Tiêu chí số 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn.
- Đạt yêu cầu các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:
 - Điều kiện số 4. Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.
 - Điều kiện số 6. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Điều kiện số 11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:
 - Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và đời sống của người dân;
 - 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông;
 - 100% thôn có đường trục chính được cứng hoá;
 - 100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm;
 - 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;
 - 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;
 - 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;
 - Từng bước nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

- **Nội dung 02:** Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt,

phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững;
- **Nội dung 05:** Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I phần thứ hai, Hướng dẫn ban hành kèm theo Công văn số 3185/BGDDT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình [II.14].

- **Nội dung 06:** Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HĐ-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương [II.5].

- **Nội dung 07:** Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 08:** Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN [II.16]

- **Nội dung 09:** Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng CNTT - viễn thông đối với các

thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nội dung 09, Nội dung thành phần 02, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 2770/HĐ-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch [II.12].

- **Nội dung 10:** Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 11:** Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 12:** Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không

có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 13:** Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu;

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

- **Nội dung 14:** Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp.

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, Mục II, Phần B, Hướng dẫn kèm theo Công văn số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng [II.4].

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
 - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn,
 - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội
 - Tiêu chí 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số;

- Đạt yêu cầu các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:
 - Điều kiện số 8. Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
 - Điều kiện số 10. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm nghèo nhanh và nâng cao thu nhập bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào DTTS&MN so với bình quân chung của cả nước, cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân, gắn với thúc đẩy bình đẳng giới và tăng cường vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn;
- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng KT-XH và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, HTX hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ HTX, THT trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số,

liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các HTX, THT, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào DTTS, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 05:** Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện KT-XH và văn

hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 06:** Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 07:** Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HĐ-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương [II.1].

- **Nội dung 08:** Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 24 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 09:** Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 10:** Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

4. Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
 - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn
 - Tiêu chí số 04 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn
 - Tiêu chí số 05 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế
 - Tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội.
- Đối với vùng đồng bào DTTS&MN:
 - Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo nội dung II.1 Mục A Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK, biên giới

và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, HTX và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn;

Thực hiện theo nội dung II.1 Mục A Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 04:** Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Nội dung thành phần 04, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

- **Nội dung 05:** Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Nội dung thành phần 04, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

5. Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội, nhóm tiêu chí số 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công, nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;
- Đạt yêu cầu các điều kiện số 09, số 12 thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương và quy định của pháp luật;
- Nâng cao tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;
- Nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng về trợ giúp pháp lý, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở; biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để người dân được biết và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý KT-XH chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Nội dung thành phần 05, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [11.15].

- **Nội dung 02:** Đổi mới toàn diện việc giải quyết TTHC, cung cấp dịch

vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai của Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [II.7].

- **Nội dung 03:** Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Phần thứ hai của Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [II.7].

- **Nội dung 04:** Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng NTM, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng NTM và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II, Nội dung thành phần 05, Phần thứ nhất của Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

6. Nội dung thành phần 06: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong NTM, giảm nghèo và vùng DTTS&MN

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 07 về Khoa học, công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM;
- Nâng cao năng lực, nhận thức về kiến thức số, chuyển đổi số đối với đồng bào DTTS, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS chủ động tiếp cận với các dịch vụ trực tuyến, dịch vụ an sinh xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Triển khai một số nhiệm vụ KH&CN phục vụ xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 29 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [IL.1].

- **Nội dung 02:** Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN [IL.16].

7. Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
 - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội,
 - Tiêu chí 08 về Môi trường và cảnh quan nông thôn.
- Đạt yêu cầu điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:

11. Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 30 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 31 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư số

23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

8. Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM:
 - Tiêu chí 03 về Phát triển kinh tế nông thôn,
 - Tiêu chí 06 về Giảm nghèo và An sinh xã hội
 - Tiêu chí 09 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, Mục III, Hướng dẫn số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18/5/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam [II.13].

- **Nội dung 02:** Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và GNBV”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn và sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”;

Thực hiện theo Hướng dẫn số 299-HD/HNDTW ngày 08/5/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam [II.9].

- **Nội dung 03:** Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 1, Phần IV, Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Đoàn Chủ tịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

- **Nội dung 04:** Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 2, Phần IV, Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Đoàn Chủ tịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

- **Nội dung 05:** Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035”.

Thực hiện theo Hướng dẫn số 80-HD/TWĐTN-CTTTN ngày 29/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ

9. Nội dung thành phần 09: Bảo đảm QP, AN và trật tự an toàn xã hội

Mục tiêu

- Đạt yêu cầu các tiêu chí của nhóm tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.
- Đạt yêu cầu điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030:

Điều kiện số 13. An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM, GNBV;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng [III.17].

- **Nội dung 02:** An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI

giám sát an ninh khu vực nông thôn.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 2258/QĐ-BCA-V05 ngày 28/4/2026 của Bộ Công an [II.17].

10. Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, kiểm tra, giám sát, đánh giá và hỗ trợ vận hành Chương trình

Mục tiêu

- Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả quản trị Chương trình ở tất cả các cấp; bảo đảm công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên, khách quan, minh bạch, gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý tập trung, đồng bộ, kết nối liên thông từ Trung ương đến xã;
- Ban hành Chương trình và tài liệu tập huấn thống nhất toàn quốc;
- 100% cán bộ cấp tỉnh, 95% cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm về quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG;
- 100% trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng;
- Ít nhất 65% số xã tổ chức định kỳ các khóa tập huấn trực tiếp, đào tạo tại chỗ cho người dân nông thôn về các nội dung của Chương trình; tư duy phát triển nông thôn hiện đại, kinh tế đa giá trị, tự chủ sinh kế và quản trị cộng đồng;
- Đổi mới toàn diện công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đa nền tảng và tương tác hai chiều, bảo đảm truyền tải chính xác, kịp thời các chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện Chương trình;
- Tăng cường năng lực của hệ thống truyền thông các cấp, hình thành mạng lưới thông tin thống nhất từ trung ương đến cơ sở,

góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và huy động sự tham gia chủ động của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện Chương trình;

- Tổ chức thực hiện sâu rộng, thiết thực, hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên phạm vi cả nước, bảo đảm tính lan tỏa, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều 39 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 02:** Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, GNBV, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, GNBV, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 40 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 04:** Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả

nước thực hiện xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

Mục 2

HỢP PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG ĐẶC THÙ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Hợp phần thứ hai gồm các nội dung đặc thù phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào DTTS&MN; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào DTTS&MN đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất).

1. Nội dung thành phần 01: Hỗ trợ giải quyết nhu cầu thiết yếu và ổn định địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Giải quyết căn bản tình trạng đồng bào DTTS di cư không theo kế hoạch; hoàn thành quy hoạch đất ở, cơ bản di dời, bố trí ổn định nhà ở, đất ở cho hộ đồng bào DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;
- Bảo đảm 100% các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học;
- Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc;
- Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa cho vùng đồng bào DTTS&MN để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng;
- 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống;

Thực hiện theo nội dung I.1 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học;

Thực hiện theo nội dung I.2 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung số 03:** Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường

Thực hiện theo nội dung I.3 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDDT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 04:** Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng;

Thực hiện theo Mục I Phần thứ ba, văn bản số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 [II.12].

- **Nội dung 05:** Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại xã, thôn để phục vụ phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh trật tự;

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 06:** Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công

trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS;

Thực hiện theo Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 07:** Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh.

Thực hiện theo văn bản số 6591/HD-CTC của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn Tổ chức thực hiện một số nội dung, dự án thành phần trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 [II.10].

2. Nội dung thành phần 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Phần đầu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;
- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN xuống dưới 10%;
- Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành,

ngành: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Phần đầu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;
- Phần đầu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa;
- Phần đầu 70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch; 100% xã vùng DTTS có cán bộ văn hoá thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;
- 100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo Mục 2 Phần II hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [II.17].

- **Nội dung 02:** Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;

Nội dung 02 thực hiện theo Điều 35 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

- **Nội dung 03:** Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Phát triển KT-XH - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo văn bản số 6591/HD-CTC của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng [II.10].

- **Nội dung 05:** Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo mục III Phần thứ hai, Hướng dẫn số 3024/HD-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công thương [II.5].

- **Nội dung 06:** Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào DTTS gắn với phát triển du lịch.

Thực hiện theo Mục II Phần thứ ba, văn bản số 2770/HĐ-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch [II.12].

3. Nội dung thành phần 03: Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bình đẳng giới và bảo đảm an sinh tại vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Phấn đấu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người DTTS thuộc vùng đồng bào DTTS&MN hằng năm đạt ít nhất 10%;
- Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm yếu tố căn bản để nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN;
- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương;
- Hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng CNTT phục vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo

dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo nội dung II.1 Mục B Phần thứ hai, văn bản số 3185/BGDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [II.14].

- **Nội dung 02:** Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng DTTS; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng;

Thực hiện theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 03:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết

Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN: Thực hiện theo Mục 3 Phần III văn bản số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam [II.11].

Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết: Thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người DTTS đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào DTTS&MN có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là

người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

4. Nội dung thành phần 04: Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Mục tiêu

- Phấn đấu giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với thời điểm năm 2024;
- Phấn đấu tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù;
- Phấn đấu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo;
- Phấn đấu 20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo nước ngoài.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù);

Thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 02:** Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai

hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai).

Thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

5. Nội dung thành phần 05: Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN

Mục tiêu

- Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN. Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;
- Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình;
- Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất;
- Bảo đảm công bằng trong tiếp cận công lý của người dân vùng đồng bào DTTS&MN, giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi gặp vướng mắc, tranh chấp pháp luật; giúp đồng bào kịp thời tiếp cận và thụ hưởng hoạt động hoà

giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước để được tăng cường khả năng, cơ hội phát triển sinh kế bền vững và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Nội dung và hướng dẫn thực hiện

- **Nội dung 01:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn;

Thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 02:** Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN;

Thực hiện theo Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 03:** Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030; số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030)

Thực hiện theo Điều 19 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo [II.2].

- **Nội dung 04:** Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Thực hiện theo Mục III Phần thứ ba, văn bản số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hoá- Thể thao và Du lịch [II.12].

Chương III

CƠ CHẾ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ [I.2], Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [I.8], Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ [I.9] và các quy định pháp luật có liên quan.

1. Cơ chế, chính sách áp dụng đối với Chương trình

Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

- Theo Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình phải bảo đảm tuân thủ pháp luật; phân định rõ nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan Trung ương, chính quyền địa phương và đơn vị trực tiếp thực hiện; lấy người dân làm trung tâm, cộng đồng dân cư làm chủ thể; sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả; phòng ngừa thất thoát, lãng phí; bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.
- Chương trình được tổ chức thực hiện theo phương châm “Địa phương quyết - Địa phương làm - Địa phương chịu trách nhiệm”. Cơ quan Trung ương tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; điều phối, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình. Địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực được giao và điều kiện thực tế để chủ động lựa chọn nội dung ưu tiên, phân công cơ quan thực hiện và tổ chức triển khai trên địa bàn; chịu trách nhiệm về đối tượng, địa bàn, số liệu, tiến độ và kết quả thực hiện.
- Tại Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia chỉ đạo, điều phối và xử lý các vấn đề quan trọng, liên ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ Chương trình,

đồng thời là Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương; thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều phối chung, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện và phối hợp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương, đồng thời tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều phối Chương trình theo quy định.

- Tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và thành lập hoặc kiện toàn 01 cơ quan làm nhiệm vụ thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo bảo đảm chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả, rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, không làm phát sinh đầu mối quản lý nhà nước và không làm tăng biên chế của tỉnh, thành phố.
- UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn. Các sở, ngành chịu trách nhiệm trực tiếp đối với nội dung thuộc lĩnh vực quản lý. UBND cấp xã trực tiếp rà soát nhu cầu, xác định đối tượng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Người dân và cộng đồng dân cư tham gia đề xuất nhu cầu, lựa chọn nội dung ưu tiên, tổ chức thực hiện và giám sát kết quả Chương trình. Việc huy động sự tham gia, đóng góp của người dân phải bảo đảm công khai, dân chủ, tự nguyện, phù hợp với khả năng đóng góp và không huy động quá sức dân.
- Các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình; tăng cường kiểm tra, giám sát; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư trong giám sát, phản biện xã hội và đánh giá mức độ hài lòng của người dân.

Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương

Cơ chế phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện theo Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân

*sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương
thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 [1.4].*

- Quốc hội quyết định phân bổ ngân sách trung ương; Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do HĐND cấp tỉnh quyết định.
- Bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

Nguyên tắc phân bổ

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển KT-XH, xây dựng NTM, GNBV.
- Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.
- Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:
- Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% trở lên;

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.
- Phân bổ ngân sách trung ương cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố

1 TIÊU CHÍ THEO ĐỐI TƯỢNG (điểm cơ sở)

Mỗi thôn, xã thuộc đối tượng được tính theo hệ số sau:

Thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN  Hệ số 1	Xã khu vực III vùng DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo, đặc khu  Hệ số 50	Xã khu vực II vùng DTTS&MN  Hệ số 40	Xã khu vực I vùng DTTS&MN  Hệ số 30	Xã còn lại  Hệ số 25
---	---	---	--	--

 Một xã thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một (01) hệ số cao nhất. Không cộng gộp, nhân hoặc tính trùng hệ số.

2 TIÊU CHÍ ƯU TIÊN (điểm ưu tiên)

Căn cứ tỷ lệ số hộ sùng cần đối/tổng chỉ cần đối ngân sách địa phương năm 2026

TỶ LỆ (%)	HỆ SỐ ƯU TIÊN
Từ 70% trở lên	0,4
Từ 50% đến dưới 70%	0,2
Dưới 50%	0 (Không áp dụng)

Điểm ưu tiên = Hệ số ưu tiên × Tổng số xã (tính đến 31/3/2026) của địa phương

3 CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN BỐ

Tổng điểm phân bổ của tỉnh, thành phố i

$$T_i = (1 \times TDK_i) + (50 \times XK3_i) + (40 \times XK2_i) + (30 \times XK1_i) + (25 \times XCL_i) + (H_i \times N_i)$$

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN
 XK3_i : Số xã khu vực III, xã ATK, xã biên giới, xã đảo, đặc khu
 XK2_i : Số xã khu vực II vùng DTTS&MN
 XK1_i : Số xã khu vực I vùng DTTS&MN
 XCL_i : Số xã còn lại
 N_i : Tổng số xã của địa phương
 H_i : Hệ số ưu tiên (theo mục 2)

4 XÁC ĐỊNH MỨC VỐN PHÂN BỐ

Tổng điểm của cả nước

$$T_{QG} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Giá trị của 1 điểm phân bổ

$$G = \frac{VTW}{T_{QG}}$$

Mức vốn phân bổ cho địa phương i

$$V_i = T_i \times G$$

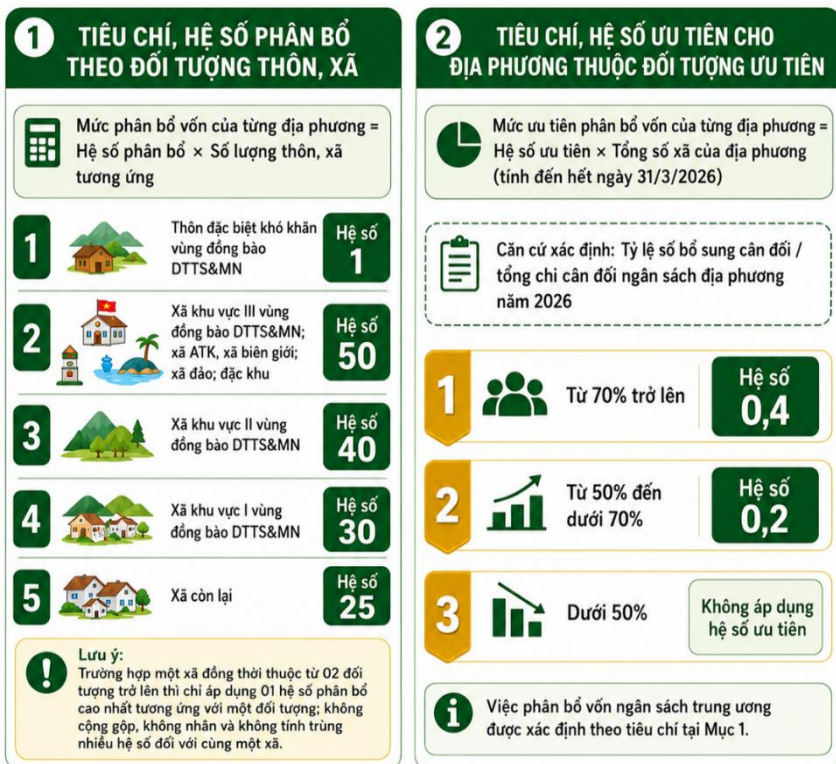
Trong đó:

- VTW : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện Chương trình
- n : Tổng số tỉnh, thành phố được phân bổ vốn

5 CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỐ LIỆU

 Số lượng xã: Theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cấp xếp đơn vị hành chính cấp xã.	 Thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng DTTS&MN: Do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.	 Xã biên giới đất liền, xã biên giới biển: Theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	 Xã đảo (bao gồm đặc khu), xã ATK: Do UBND cấp tỉnh công bố, công nhận theo Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg.	 Danh sách địa phương tự cân đối ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ: Theo Phụ lục IV Nghị quyết số 246/2025/QH15 của Quốc hội.
--	---	--	---	---

Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã và tiêu chí, hệ số ưu tiên cho các địa phương thuộc đối tượng ưu tiên



Căn cứ xác định số liệu

- Số lượng xã của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố;
- Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030;
- Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển

theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

- Số lượng xã đảo (bao gồm cả các đặc khu), xã ATK do UBND cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm d khoản 3 Điều 8 Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo, xã ATK trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ;
- Danh sách các địa phương tự cân đối ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương: Căn cứ theo danh sách các tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương

a NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO VÀ ƯU TIÊN DỰ ÁN ĐỒ DANG



BỘ, NGÀNH



- Nhiệm vụ của Chương trình do bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đồ dang từ giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định.



b KHỐI LƯỢNG, TIẾN ĐỘ VÀ NHU CẦU VỐN



- Căn cứ khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.



c NỘI DUNG, TÍNH CHẤT VÀ PHẠM VI NHIỆM VỤ



- Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của bộ, cơ quan trung ương.
- Bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với:



Nhiệm vụ phân cấp cho địa phương



Các chương trình mục tiêu quốc gia



Các chương trình, dự án khác



Nhiệm vụ chi khác đã bố trí trong dự toán hằng năm

d KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN



- Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liên kế.



Hiệu quả - Tiến độ - Minh bạch

✓ PHÂN BỐ HIỆU QUẢ - ĐÚNG MỤC TIÊU - PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Vốn ngân sách trung ương bố trí cho bộ, cơ quan trung ương để thực hiện hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

- Nhiệm vụ của Chương trình do bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dở dang từ giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định;
- Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;
- Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của bộ, cơ quan trung ương; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình MTQG, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, cơ quan trung ương;
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: Căn cứ vào tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này để phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các bộ, cơ quan trung ương: Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp quốc gia, quy mô liên vùng, liên tỉnh, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về QP, AN quốc gia và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình MTQG, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.
- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương: Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cho cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình HĐND cùng cấp quyết định hoặc phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình MTQG, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Quy định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

- Tổng vốn đối ứng ngân sách của địa phương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.
- Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 của Quyết định này. Địa phương không

nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình được giao.

- Địa phương có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, bao gồm:
 - Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên hỗ trợ phường khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; thực hiện xây dựng NTM ở phường theo quy định tại Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030;
 - Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM phấn đấu đạt NTM hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn: NTM);
 - Thực hiện xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
 - Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác ở cấp tỉnh, cấp xã do HĐND cấp tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1 ĐỊA PHƯƠNG TỰ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

(Thành phố Hà Nội, tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Tây Ninh)



✓ 100%

Nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2 ĐỊA PHƯƠNG NHẬN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương so với tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương, theo 04 tiêu chí sau:



ĐIỂM THEO TỶ LỆ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI/ TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương năm 2026 của tỉnh, thành phố

Tỷ lệ nhận bổ sung cân đối	Điểm số
Từ 80% trở lên	20
Từ 70% đến dưới 80%	40
Từ 60% đến dưới 70%	60
Từ 50% đến dưới 60%	80
Từ 40% đến dưới 50%	120
Từ 30% đến dưới 40%	130
Từ 20% đến dưới 30%	140
Dưới 20%	150



ĐIỂM THEO QUY MÔ SỐ XÃ

(tính đến hết 31 tháng 3 năm 2026)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số xã của tỉnh, thành phố (tính đến hết ngày 31/3/2026)

Tổng số xã	Điểm số
Từ 100 xã trở lên	-5
Từ 80 xã đến dưới 100 xã	-4
Từ 60 xã đến dưới 80 xã	-3
Từ 40 xã đến dưới 60 xã	-2
Dưới 40 xã	0

c ĐIỂM THEO TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU



Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của tỉnh, thành phố

Tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm số
Từ 30% trở lên	-5
Từ 20% đến dưới 30%	-3
Từ 10% đến dưới 20%	0
Từ 5% đến dưới 10%	3
Dưới 5%	5

d ĐIỂM THEO QUY MÔ DÂN SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ



Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025

Quy mô dân số dân tộc thiểu số	Điểm số
Từ 1.000.000 người trở lên	-5
Từ 700.000 đến dưới 1.000.000 người	-3
Từ 500.000 đến dưới 700.000 người	0
Từ 200.000 đến dưới 500.000 người	3
Dưới 200.000 người	5



$$a + b + c + d = \text{TỔNG ĐIỂM}$$

Tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương được xác định bằng tổng điểm của từng phương.



Cơ chế hỗ trợ

- Nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh, thành phố nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương để hỗ trợ các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn để thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026-2030, trong đó, ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát

nghèo, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Trường hợp cần thiết, các tỉnh, thành phố chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu xây dựng NTM ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc xây dựng NTM ở đặc khu.

- Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.
- Việc hỗ trợ bảo đảm nguyên tắc không trùng lặp giữa các nội dung thuộc 02 hợp phần của Chương trình, cũng như với nội dung hỗ trợ của các Chương trình MTQG khác, đồng thời phù hợp với tổ chức hành chính hai cấp (tỉnh - xã), phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và huy động xã hội hóa.
- Địa phương vùng đồng bào DTTS&MN, các xã, thôn đặc biệt khó khăn, hộ gia đình DTTS, người DTTS được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất so với các đối tượng khác trên cùng địa bàn. HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ phù hợp với thực tế và khả năng ngân sách.
- Kinh phí quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình được trích từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp từ nguồn ngân sách địa phương.
- Cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung có liên quan.
- Người dân không bị bắt buộc đóng góp. Chỉ huy động đóng góp của người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện Chương trình trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và không được huy động quá sức dân.
- Người lao động là người DTTS; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình

đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng tham gia lao động xây dựng hạ tầng được xem xét hỗ trợ thù lao từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo mức phù hợp được cấp có thẩm quyền quyết định.

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, phân bổ và tổ chức thực hiện các nguồn lực (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình. Căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, HĐND cấp tỉnh quyết định nội dung, cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định.
- Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định của Chính phủ và các quy định có liên quan.

Cơ chế đầu tư thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình

Chủ đầu tư các dự án thuộc Chương trình

- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã: Căn cứ vào điều thực tế, UBND cấp xã quyết định Phòng chuyên môn hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã là chủ đầu tư;
- Đối với các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô cấp liên xã, cấp tỉnh: UBND cấp tỉnh lựa chọn, giao chủ đầu tư bảo đảm có đủ năng lực, phù hợp với tính chất, quy mô, đối tượng, để thực hiện.

Cơ chế đầu tư

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ;
- Đối với các dự án khác thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và pháp luật liên quan.

Cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình MTQG khác

- Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình với các chương trình MTQG
 - Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG chỉ thực hiện trong trường hợp có sự trùng lặp đồng thời về mục tiêu, đối tượng, phạm vi, địa bàn và nội dung thực hiện. Việc lồng ghép phải bảo đảm không làm thay đổi các mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình.
 - Lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình MTQG nhưng có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng địa bàn để huy động các nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình MTQG.
 - Phân định rõ nguồn vốn, cơ chế thực hiện, thanh toán, quyết toán thực hiện từng nội dung, hoạt động, dự án, hạng mục đầu tư theo từng chương trình, dự án, chính sách; không thực hiện hòa vốn giữa các chương trình, dự án, chính sách khi lồng ghép.
- Nội dung, phương án lồng ghép giữa các chương trình MTQG và từ các chương trình, dự án khác để thực hiện chương trình MTQG thực hiện theo quy định của HĐND cấp tỉnh.
- Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện theo cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện tương ứng của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ, chính sách.

2. Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình [1.9].

Phạm vi điều chỉnh

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT;
- Đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước để

triển khai thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần thuộc Chương trình mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính chưa có thỏa thuận về nội dung, mức chi;

- Đối với các hoạt động, dự án thuộc Chương trình có lồng ghép nguồn vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Đối tượng áp dụng

- Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước và nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện Chương trình

- Ngân sách trung ương

Bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các nhiệm vụ, hoạt động thuộc Nội dung và Nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền.

- Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động sử dụng ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có); căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và tình hình thực tế hàng năm, chủ động bố trí kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình.

- Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên

Việc sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật

chuyên ngành có liên quan; đảm bảo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP;

Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án, mô hình đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung thì được lựa chọn áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất; không thực hiện hỗ trợ, quyết toán trùng lặp cùng một nội dung từ nhiều nguồn kinh phí ngân sách nhà nước. Việc huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Chương trình phải bảo đảm không làm trùng lặp đối tượng, nhiệm vụ chi hoặc vượt định mức, tiêu chuẩn hỗ trợ theo quy định, bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Mức chi thực hiện các Nội dung, Nội dung thành phần của Chương trình thực hiện theo định mức, đơn giá, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, theo quy định pháp luật đấu thầu và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Đối với các nội dung đặc thù riêng tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước;

Các cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai thực hiện nhiệm vụ của Chương trình xem xét, quyết định áp dụng đấu thầu mua sắm tập trung theo thẩm quyền đối với các hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Chương trình, đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn và quy định của pháp luật có liên quan;

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quyết định việc chi tiêu trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của cơ quan, đơn vị.

- Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg; văn bản hướng dẫn của các cơ quan chủ Chương trình; văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan được phân công chủ trì Nội dung, Nội dung thành phần; quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật liên quan.

Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước hiệu quả gắn với kết quả đầu ra, tránh thất thoát, lãng phí. Các nội dung, nhiệm vụ, hoạt động thuộc Chương trình đã được quyết toán từ nguồn kinh phí của các chương trình, đề án, dự án khác thì không được quyết toán từ nguồn kinh phí của Chương trình.

- Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán (Bên A) ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện (Bên B) theo quy định của pháp luật, tài liệu làm căn cứ thanh toán, quyết toán được lưu tại Bên A gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của Bên B, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác.
- Đối với các Nội dung thành phần có hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân/số căn cước công dân, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay điểm chỉ) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ quyết toán.
- Việc thanh toán các khoản chi thường xuyên thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định

số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Khoa bực Nhà nước.

Một số nội dung và mức chi chung được quy định tại Điều 4 Thông tư số 60/2026/TT-BTC, bao gồm các nhóm chính như sau:

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người được cử tham gia lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực
- Chi công tác phí; chi hội nghị, hội thảo
- Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật
- Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn
- Chi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số
- Chi dịch thuật và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn thuộc Chương trình
- Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn
- Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn thuộc Chương trình
- Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; sơ kết, tổng kết, hội nghị; chi chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước
- Chi hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động mang tính chất khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình
- Chi vận chuyển hàng hóa, trang thiết bị, vật tư, gửi thông báo kết quả phục vụ hoạt động chuyên môn của từng nội dung thành phần của Chương trình (nếu có)
- Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá để xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung thành phần, nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình
- Chi các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng phát triển thương hiệu; xúc tiến đầu tư
- Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án hỗ trợ

phát triển sản xuất đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình

- Chi hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình
- Các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí vốn từ nguồn chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và các quy định
- Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi chưa được quy định tại các văn bản hiện hành và tại Thông tư 60/2026/TT-BTC, căn cứ hướng dẫn của chủ Chương trình và chủ nội dung thành phần, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương và mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc phân cấp quyết định nội dung và mức chi cụ thể phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Chương trình

Việc tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 phải bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, đồng bộ trong tổ chức thực hiện, tập trung nguồn lực cho địa bàn và đối tượng khó khăn, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương.

Các định hướng nhiệm vụ trọng tâm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại sơ đồ sau:

1 QUẢN LÝ THỐNG NHẤT & HOÀN THIỆN THỂ CHẾ



- Gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng DTTS&MN.
- Khắc phục phân tán, chia cắt; không trùng nhiệm vụ chỉ, không trùng đối tượng hỗ trợ.
- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn; đơn giản thủ tục; phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.
- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo nguyên tắc: “Địa phương quyết – Địa phương làm – Địa phương chịu trách nhiệm”.

Tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030

2 CHUYỂN TRỌNG TÂM & ƯU TIÊN ĐỊA BÀN KHÓ KHĂN



- Chuyển từ mở rộng số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững.
- Xây dựng NTM theo hướng hiện đại, xanh, thích ứng biến đổi khí hậu.
- Thực hiện giảm nghèo đa chiều, hạn chế tái nghèo; thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ cơ bản.
- Ưu tiên xã, thôn ĐBBK; vùng DTTS&MN, ATK, biên giới, hải đảo.
- Phân bổ nguồn lực theo mức độ khó khăn, nhu cầu thực tế và kết quả thực hiện; không bình quân, dàn trải.

3 PHÁT TRIỂN SINH KẾ & HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC



- Lấy phát triển sinh kế và kinh tế nông thôn làm động lực nâng cao thu nhập, giảm nghèo.
- Phát triển kinh tế nông thôn đa giá trị; tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị.
- Phát triển OCOP, ngành nghề nông thôn, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.
- Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên công trình có tác dụng lớn, tạo động lực.
- Không quyết định đầu tư khi chưa rõ nguồn vốn, hiệu quả, trách nhiệm vận hành; không dẫn vốn vào công trình dàn trải, không huy động quá sức dân.
- Địa phương chủ động bố trí ngân sách, lồng ghép các nguồn vốn; khuyến khích địa phương khá hỗ trợ địa phương khó khăn.

4 PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI DÂN, CỘNG ĐỒNG, DOANH NGHIỆP



- Người dân tham gia thực chất từ xác định nhu cầu, lựa chọn nội dung, lập kế hoạch đến thực hiện, giám sát, đánh giá.
- Việc huy động đóng góp của người dân phải tự nguyện, công khai, minh bạch, phù hợp khả năng cộng đồng.
- Tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp, HTX và các tổ chức kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, vùng DTTS&MN.
- Ưu tiên dự án tạo việc làm, phát triển vùng nguyên liệu, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ thiết yếu.

5 CHUYỂN ĐỔI XANH, CHUYỂN ĐỔI SỐ & NÂNG CAO HIỆU LỰC THỰC HIỆN



- Đẩy mạnh chuyển đổi xanh và chuyển đổi số trong toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình.
- Ưu tiên mô hình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, việc làm xanh, nhà ở bền vững, công trình chống chịu thiên tai.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý Chương trình thống nhất từ Trung ương đến cấp xã; tăng giám sát theo dữ liệu, giảm báo cáo thủ công.
- Kien toàn tổ chức chỉ đạo, điều phối và bộ phận giúp việc theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, rõ trách nhiệm.
- Nâng cao năng lực cán bộ, nhất là cán bộ cấp xã.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình; gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu; kịp thời khen thưởng và xử lý vi phạm.

Phần II
BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI
VÀ XÉT, CÔNG NHẬN, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH
NÔNG THÔN MỚI

Chương I

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI

GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 được ban hành theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1]; được các bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn thực hiện [III].

1. Khái quát về Bộ tiêu chí

- Là công cụ quan trọng cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; xác định rõ mục tiêu, yêu cầu và đặc trưng cơ bản của xã NTM trong bối cảnh phát triển mới theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, thông minh, giàu bản sắc văn hóa và thích ứng với chuyển đổi số, biến đổi khí hậu.
- Là căn cứ để tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; đồng thời, là chuẩn mực để các địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình, giải pháp thực hiện 10 tiêu chí xã NTM phù hợp điều kiện thực tiễn từng vùng, miền và từng nhóm xã; thúc đẩy phát triển NTM hiện đại gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và xây dựng người nông dân văn minh trong thời kỳ mới.
- Là cơ sở để các bộ, ngành, địa phương thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả xây dựng NTM; làm căn cứ thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng thực chất, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.
- Là công cụ đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền xã, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị địa phương, phát huy vai trò chủ thể của người dân và huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị.
- Giúp cán bộ và Nhân dân nhận diện rõ các yêu cầu, nội dung cụ thể của xây dựng NTM trong giai đoạn mới; tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, phát huy tinh thần chủ động, sáng

tạo, tự lực, tự cường của cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại và phát triển bền vững.

- Trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 – 2030, các xã được phân thành 03 nhóm:
 - **Xã nhóm 1** là xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.
 - **Xã nhóm 2** là xã không thuộc khoản 1 và khoản 3 Điều này.
 - **Xã nhóm 3** là xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phân định theo quy định.
- Thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại là thí điểm xây dựng xã có kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, thông minh; kinh tế phát triển trên cơ sở chuyển đổi số; môi trường sống an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao.



2. Nội dung Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và hướng dẫn thực hiện

Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 (Phụ lục I - bao gồm 10 tiêu chí, 47 nội dung tiêu chí) được ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1].



Tiêu chí số 1 về Quy hoạch (gồm 03 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**1.1.** Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch”

Đối với xã nhóm 1: Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị

Đối với xã nhóm 2 và xã nhóm 3: Có quy hoạch chung xã

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí “**1.2.** Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới”

Đối với xã nhóm 3: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí “**1.3.** Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã”

Đối với xã nhóm 3: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

Tiêu chí số 2 về Hạ tầng KT-XH (gồm 06 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**2.1.** Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa”

Đối với xã nhóm 1: Đường xã đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ 100%

Đối với xã nhóm 2: Đường xã đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật, có

các hạng mục cần thiết theo quy định; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa đạt tỷ lệ $\geq 90\%$

Đối với xã nhóm 3: Đáp ứng chỉ tiêu chung

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng [III.5].

- Nội dung tiêu chí “**2.2.** Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động”

Đối với xã nhóm 1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$, có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị

Đối với xã nhóm 2: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$, có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực

Đối với xã nhóm 3: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**2.3.** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”

Đối với xã nhóm 1: Tốt

Đối với xã nhóm 2: Khá

Đối với xã nhóm 3: Đạt

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**2.4.** Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định”

Đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2: $\geq 99\%$

Đối với xã nhóm 3: $\geq 98\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương [III.6].

- Nội dung tiêu chí “**2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**”

Đối với xã nhóm 1: Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên

Đối với xã nhóm 2: Có chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên

Đối với xã nhóm 3: Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương [III.6].

- Nội dung tiêu chí “**2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất**”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN về thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KH&CN [III.7].

Tiêu chí số 3 về Phát triển kinh tế nông thôn (gồm 10 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người**”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí “**3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây**

trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**3.3.** Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 và Điều 10 hoặc Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**3.4.** Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương”

Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP theo tiến độ phát triển sản phẩm OCOP về số lượng và chất lượng tăng theo từng năm. Có sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; tỷ lệ chủ thể OCOP là HTX và doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ thể là phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) phù hợp.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**3.5.** Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương”

Các điểm du lịch trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp, sinh thái đặc trưng (homstay, văn hóa, sinh thái,...) theo quy hoạch được công nhận theo quy định hoặc theo Bộ tiêu chí OCOP.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Xã đạt nội dung tiêu chí “**3.6.** Xã có HTX hoạt động hiệu quả”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí **“3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả”**

Đối với xã nhóm 1: Không yêu cầu phải đạt nội dung tiêu chí này.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 17 và Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

- Nội dung tiêu chí **“3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định”**

Đối với xã nhóm 1: $\geq 60\%$

Đối với xã nhóm 2: $\geq 50\%$

Đối với xã nhóm 3: $\geq 40\%$

Thực hiện theo Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam về thực hiện nội dung tiêu chí “3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định” thuộc tiêu chí “3. Phát triển kinh tế nông thôn” trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.9].

- Nội dung tiêu chí **“3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương”**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

- Nội dung tiêu chí **“3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật”**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính [III.8].

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 17/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương [III.6].

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [III.4].

Tiêu chí số 4 về Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn (gồm 02 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**4.1.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ”

Đối với xã nhóm 1: $\geq 60\%$

Đối với xã nhóm 2: $\geq 50\%$

Đối với xã nhóm 3: $\geq 40\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.10].

- Nội dung tiêu chí “**4.2.** Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo [III.11].

Tiêu chí số 5 về Văn hóa, Giáo dục, Y tế (gồm 04 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**5.1.** Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch [III.12].

- Nội dung tiêu chí “**5.2.** Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [III.11].

- Nội dung tiêu chí “**5.3.** Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban

hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế [III.13].

- Nội dung tiêu chí “**5.4.** Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

Tiêu chí số 6 về Giảm nghèo và An sinh xã hội (gồm 07 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**6.1.** Tỷ lệ nghèo đa chiều”

Đối với xã nhóm 1: $\leq 2\%$

Đối với xã nhóm 2: $\leq 5\%$

Đối với xã nhóm 3: $\leq 13\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**6.2.** Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố”

Đối với xã nhóm 1: $\geq 95\%$

Đối với xã nhóm 2: $\geq 85\%$

Đối với xã nhóm 3: $\geq 75\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Nội dung tiêu chí “**6.3.** Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn”

Đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ $\geq 65\%$ (đối với xã nhóm 1 và xã nhóm 2 phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**6.4.** Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về thực hiện nội dung tiêu chí 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an” trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.14].

- Nội dung tiêu chí “**6.5.** Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ [III.10].

- Nội dung tiêu chí “**6.6.** Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)”

Đảm bảo bình quân các xã đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

- Nội dung tiêu chí “**6.7.** Đảm bảo an toàn thực phẩm”

Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; không để xảy ra mất an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 25 và Điều 26 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

Tiêu chí số 7 về Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số (gồm 04 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**7.1.** Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN [III.7].

- Nội dung tiêu chí “**7.2.** Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 27 và Điều 28 Thông tư số

14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**7.3.** Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử”

Không áp dụng đối với xã nhóm 3

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 17/2026/TT-BCT [III.6].

- Nội dung tiêu chí “**7.4.** Có mô hình thôn thông minh”

Không áp dụng đối với xã nhóm 3

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục III Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN [III.7].

Tiêu chí số 8 về Môi trường và cảnh quan nông thôn (gồm 05 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**8.1.** Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về BVMT; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh”, gồm:

- Về hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về BVMT”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 31 và Điều 32 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**8.2.** Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ,

phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 35 và Điều 36 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**8.3.** Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản), làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 37 và Điều 38 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Nội dung tiêu chí “**8.4.** Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về BVMT”

Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$ (đối với xã nhóm 1 phải có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Nội dung tiêu chí “**8.5.** Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 39 và Điều 40 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

Tiêu chí số 9 về Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công (gồm 02 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**9.1.** Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”,

Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể việc áp dụng đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1; xã nhóm 2; xã nhóm 3).

- Nội dung tiêu chí “**9.2.** Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ TTHC được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$ ”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp về thực hiện tiêu chí “Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả” tại mục số 9.2 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.15].

Tiêu chí số 10 về Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng (gồm 04 nội dung tiêu chí)

- Nội dung tiêu chí “**10.1.** Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”

Đáp ứng các yêu cầu theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh áp dụng đối với từng nhóm xã (xã nhóm 1; xã nhóm 2; xã nhóm 3), trên cơ sở quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Nội dung tiêu chí “**10.2.** An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Mục I Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an về thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 [III.16].

- Nội dung tiêu chí “**10.3.** Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục I Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an [III.16].

- Nội dung tiêu chí “**10.4.** Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Bộ tiêu chí

quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030, tiêu chí 10.4: Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng [III.17].

3. Khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030

Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 (theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ) [III.1].



Khuyến khích thí điểm

Căn cứ quy định tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố chủ động ban hành tiêu chí xã NTM hiện đại và chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại ở nơi có điều kiện.

Khuyến nghị một số nội dung định hướng về tiêu chí xã NTM hiện đại:

- Về “Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc

năng lượng tái tạo”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

- Xã có hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, an toàn, kết nối thông suốt; dữ liệu số được kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.
- Có sử dụng năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc sinh hoạt; thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, BVMT và phát triển bền vững.
- Về “Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:
 - Có mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hình thành chuỗi giá trị sản xuất bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu.
 - Các giá trị văn hóa, lịch sử, di sản và bản sắc địa phương được bảo tồn, phát huy hiệu quả trên nền tảng số; hình thành môi trường văn hóa số lành mạnh; phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
 - Phát triển hạ tầng giáo dục số, trường học thông minh; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, dạy và học; thúc đẩy giáo dục STEAM/STREAM, học tập suốt đời và xã hội học tập; nâng cao năng lực số cho người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
 - Phát triển trạm y tế số, hạ tầng y tế thông minh; ứng dụng công nghệ số trong quản lý sức khỏe, khám chữa bệnh, y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu; mở rộng khám chữa bệnh từ xa, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, năng lực phòng, chống dịch bệnh đối với người và chăm sóc sức khỏe toàn dân.
- Về “Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

Bảo đảm an sinh xã hội toàn diện; người dân được tiếp cận

công bằng, thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập và chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện; phát triển nguồn nhân lực nông thôn có trình độ, kỹ năng nghề, kỹ năng số, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; phát huy vai trò chủ thể, tính tự chủ, tự quản và nội lực của cộng đồng dân cư.

- Về “Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

Có môi trường sống an toàn, lành mạnh, văn minh; an ninh, an toàn cộng đồng được bảo đảm; sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân được chăm lo, nâng cao; không gian làng quê, các giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc địa phương được giữ gìn, phát huy; cộng đồng dân cư đoàn kết, nghĩa tình, thực hiện nếp sống văn minh và chuẩn mực ứng xử tốt đẹp.

- Về “Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

Có cảnh quan nông thôn đồng bộ, sáng - xanh - sạch - đẹp; các tuyến đường, khu dân cư, công trình công cộng được quản lý, chỉnh trang và chiếu sáng phù hợp; chất thải phát sinh được kịp thời phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế theo quy định; phát triển khu dân cư xanh, phát thải thấp; người dân thường xuyên, chủ động tham gia BVMT; thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo và giảm thiểu rủi ro tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn.

- Về “An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”, rà soát, nghiên cứu, cụ thể hóa, theo hướng:

- An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, an ninh mạng được bảo đảm; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và dữ liệu cá nhân được bảo vệ; chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và tội phạm sử dụng công nghệ cao; nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi.
- Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch về chính trị, tư

tưởng, đạo đức; vững mạnh về tổ chức bộ máy, nhân lực và năng lực thực thi nhiệm vụ; chính quy về kỷ luật, kỷ cương và quy trình công tác; tinh nhuệ về nghiệp vụ, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; hiện đại về hạ tầng, dữ liệu, trang thiết bị và ứng dụng khoa học công nghệ; xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc.

4. Hướng dẫn thực hiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030

Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 Theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ [III.1].

1 	100% xã đạt chuẩn NTM 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026–2030.	2 	Ít nhất 10% xã đạt NTM hiện đại Ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt NTM hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026–2030.
3 	Phường sắp xếp / đặc khu (nếu có) Trường hợp cần thiết, phường hình thành từ sắp xếp với đơn vị hành chính xã có đất nông nghiệp từ 70% trở lên hoặc đặc khu phải đạt từ 70% trở lên số nội dung tiêu chí xã nhóm 1. Trong đó có các nội dung: tăng thu nhập bình quân đầu người; phát triển OCOP gắn đặc trưng địa phương; phát triển kinh tế tư nhân gắn việc làm, thu nhập; giảm nghèo đa chiều; nước sạch đạt quy chuẩn; bảo đảm an toàn thực phẩm.	4 	Giao thông kết nối, bảo trì Hệ thống giao thông kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm; ít nhất 70% số km đường tỉnh được trồng cây xanh dọc tuyến theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.
5 	Thiết chế văn hóa cấp tỉnh Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	6 	Giáo dục Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3–5 tuổi; có ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết THCS; tỷ lệ người trong độ tuổi học sau THPT đạt từ 50% trở lên.
7 	Y tế cơ sở Hệ thống y tế cơ sở đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế.	8 	Hỗ trợ OCOP và du lịch nông thôn Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
9 	100% hồ sơ xử lý trên môi trường mạng 100% hồ sơ công việc cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng, trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước.	10 	Tăng trưởng kinh tế tư nhân Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
11 	Xử lý chất thải rắn tập trung Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	12 	Chỉ số hài lòng của người dân Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên.
13 	An ninh, trật tự An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an.		

Hướng dẫn thực hiện

- Đạt điều kiện số **1** khi có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn NTM (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030).
- Đạt điều kiện số **2** khi có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt NTM hiện đại (đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030).
- Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố triển khai thực hiện xây dựng NTM ở phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01/7/2025 hoặc xây dựng NTM ở đặc khu

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Phụ lục III kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg [III.1].

- Đạt điều kiện “**4.** Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, thành phố đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (trong đó có ít nhất 70% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường)”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 10/2026/TT-BXD [III.5].

- Đạt điều kiện “**5.** Có đủ các loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch [III.12].

- Đạt điều kiện “**6.** Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT [III.11].

- Đạt điều kiện “**7.** Hệ thống y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, khám chữa bệnh của người dân”

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế [III.13].

- Đạt điều kiện “**8.** Có đề án hoặc kế hoạch và chính sách hỗ trợ: phát triển OCOP; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 và Điều 42 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Đạt điều kiện số **9** khi có 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)”, do UBND tỉnh, thành phố quy định cụ thể.
- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện “**10.** Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10%/năm trở lên”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư số 52/2026/TT-BTC [III.6].

- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện “**11.** Khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh đảm bảo yêu cầu về BVMT”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 43 và Điều 44 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT [III.4].

- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện số **12** khi năm trước liền kề năm xét, công nhận tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, có chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt từ 85% trở lên.
- Tỉnh, thành phố đạt điều kiện “**13.** An ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố được bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Công an”

Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an [III.16].

5. Tổ chức thực hiện

Các bộ, cơ quan trung ương liên quan

Ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 và các điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với

điều kiện thực tế.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan đôn đốc UBND các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện xây dựng NTM trên phạm vi cả nước;
- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí nêu trên, phù hợp với điều kiện thực tế;
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương xây dựng quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

UBND các tỉnh, thành phố:

- Căn cứ hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương liên quan đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể hóa việc áp dụng các nội dung tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương; bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương;
- Chủ động rà soát, xác định cụ thể danh sách, số lượng xã trên địa bàn thuộc xã nhóm 1 hoặc xã nhóm 2, hoặc xã nhóm 3 để ban hành và chỉ đạo thực hiện xây dựng xã NTM;
- Căn cứ điều kiện thực tế, đặc thù của địa phương, chủ động ban hành tiêu chí xã NTM hiện đại và chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại ở nơi có điều kiện;
- Triển khai thực hiện các điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;
- Trường hợp cần thiết, căn cứ điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội

của địa phương, ban hành tiêu chí thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (gọi chung là thôn) NTM, bảo đảm đồng bộ với Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng thôn NTM trên địa bàn;

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng và hằng năm cập nhật, công khai báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM toàn tỉnh, thành phố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, thành phố.

Chương II

QUY TRÌNH XÉT, CÔNG NHẬN, CÔNG BỐ VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN NTM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 được ban hành theo Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ [III.2].

1. Một số nội dung quy định cụ thể

1.1. Thẩm quyền công nhận, thu hồi quyết định công nhận

Thực hiện theo Điều 3 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại (khoản 1 Điều 3).
- Thủ tướng Chính phủ công nhận, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (khoản 2 Điều 3).

1.2. Điều kiện công nhận

Thực hiện theo khoản 1 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg. Trường hợp đặc thù xã thuộc phạm vi quy hoạch khu chức năng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện và áp dụng các yêu cầu đối với nội dung tiêu chí về quy hoạch, hạ tầng KT-XH, phát triển kinh tế nông thôn, đảm bảo phù hợp với thực tiễn;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã về kết quả xây dựng NTM của xã đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Xã được công nhận đạt NTM hiện đại khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt theo yêu cầu của Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã về kết quả xây dựng NTM hiện đại của xã đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Cấp tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM khi đáp ứng 02 điều kiện sau đây:

- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo yêu cầu của Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg;
- Sự hài lòng của người dân trên địa bàn các xã thuộc cấp tỉnh về kết quả xây dựng NTM của cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

1.3. Sử dụng kết quả đánh giá

Thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Trường hợp việc xét, công nhận được tổ chức đồng thời với việc đánh giá đạt chuẩn các tiêu chí NTM, đạt các tiêu chí NTM hiện đại (đối với xã), đạt các điều kiện (đối với cấp tỉnh) thì sử dụng kết quả của năm đánh giá;

- Trường hợp việc xét, công nhận được tổ chức trước thời điểm đánh giá đạt chuẩn các tiêu chí NTM, đạt các tiêu chí NTM hiện đại (đối với xã), đạt các điều kiện (đối với cấp tỉnh) thì sử dụng kết quả của năm trước liền kề năm đánh giá hoặc kết quả của năm đánh giá theo quy định và hướng dẫn (nếu có) của các bộ, cơ quan trung ương liên quan.

1.4. Năm công nhận

Thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Trong trường hợp thời điểm quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM vào tháng 01 đến hết tháng 9 hằng năm thì năm công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là năm trước liền kề năm xét, công nhận;
- Trong trường hợp thời điểm quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM vào tháng 10 đến hết tháng 12 hằng năm thì năm công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là năm xét, công nhận.

1.5. Thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng xây dựng NTM, NTM hiện đại sau khi đã được công nhận

Thực hiện theo Điều 5 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].

- Sau khi xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại, cấp tỉnh đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: UBND xã, UBND cấp tỉnh có kế hoạch và thực hiện kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các nội dung tiêu chí NTM, NTM hiện đại (đối với xã), điều kiện (đối với cấp tỉnh) (khoản 1 Điều 5).
- Định kỳ hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ làm đầu mối tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh) tổ chức kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng các nội dung tiêu chí (đối với xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại), Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG tổ

chức kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng các điều kiện, làm cơ sở để kiến nghị các giải pháp khắc phục hoặc thu hồi quyết định công nhận (khoản 2 Điều 5).

1.6. Điều kiện thu hồi, căn cứ xét thu hồi, thời điểm xét thu hồi quyết định công nhận

Thực hiện theo Điều 6 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].



1



XÃ ĐẠT CHUẨN NTM

Bị thu hồi quyết định công nhận khi:

- Không đáp ứng mức đạt chuẩn từ **04 tiêu chí** trở lên; HOẶC
- Không đáp ứng từ **40% số nội dung tiêu chí** trở lên

Theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026–2030 (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).



2



XÃ ĐẠT NTM HIỆN ĐẠI

Bị thu hồi quyết định công nhận khi thuộc **1 trong 2** trường hợp:

A. Trường hợp 1

- Không đáp ứng mức đạt chuẩn từ **04 tiêu chí** trở lên; HOẶC
- Không đáp ứng từ **40% số nội dung tiêu chí** trở lên

Theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026–2030.

B. Trường hợp 2

- Không đáp ứng mức đạt từ **02 tiêu chí** trở lên; HOẶC
- Không đáp ứng từ **40% số nội dung tiêu chí** trở lên

Thuộc các tiêu chí xã NTM hiện đại do UBND cấp tỉnh ban hành theo Quy định khung thí điểm xây dựng xã NTM hiện đại giai đoạn 2026–2030 (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).



3



CẤP TỈNH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NTM

Bị thu hồi quyết định công nhận khi thuộc **1 trong 3** trường hợp:



Có từ **40% số xã** trở lên trên địa bàn bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM.



Không đáp ứng mức đạt từ **05 điều kiện** trở lên theo yêu cầu của Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030 (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).



Có từ **10% số xã** trở lên trên địa bàn bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM và không đáp ứng mức đạt từ **03 đến 04 điều kiện** theo yêu cầu của Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026–2030 (Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).

NGUYÊN TẮC NHẬN DIỆN NHANH



Xã NTM:
04 tiêu chí /
40% nội dung



Xã NTM hiện đại:
04 tiêu chí hoặc
02 tiêu chí hiện đại /
40% nội dung



Cấp tỉnh:
40% số xã hoặc
05 điều kiện, hoặc
10% số xã +
03–04 điều kiện

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại

Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2].



Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Đầu mỗi thẩm tra hồ sơ là các sở, ngành cấp tỉnh; UBND xã gửi Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM hiện đại của xã và các tài liệu minh chứng đến các sở, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các nội dung tiêu chí để thẩm tra.
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân sau khi có văn bản thẩm tra của các sở, ngành cấp tỉnh theo đề nghị của UBND xã.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại đối với xã trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của UBND xã, gửi Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị UBND xã bổ sung, làm rõ thông tin và hoàn thiện hồ sơ; tham mưu UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra thực tế tại địa phương, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả để đánh giá, xác minh một số nội dung còn chưa rõ hoặc còn ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Chuẩn hóa điều kiện tổ chức các cuộc họp đánh giá ở UBND xã, hội đồng thẩm định cấp tỉnh; quy định linh hoạt việc tổ chức thẩm định nhưng vẫn đảm bảo chất lượng.
- Quy định rõ thành phần hồ sơ, hình thức nộp hồ sơ theo hướng linh hoạt, phù hợp với thực tế trong từng bước của quá trình xét, công nhận.
- Quy định rõ thời hạn xử lý của mỗi bước của quá trình xét, công nhận.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Đề cao trách nhiệm tự đánh giá và chịu trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong tổ chức tự đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới của cấp tỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao nhiệm vụ về xây

dựng nông thôn mới cấp tỉnh tham mưu xây dựng báo cáo; tổng hợp xác nhận của các sở, ngành phụ trách từng điều kiện; đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện về thông tin, nội dung và số liệu trong hồ sơ trình công nhận.

- Bổ sung rõ bước UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan trung ương phụ trách điều kiện công nhận trước khi hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quy định cụ thể hơn việc công khai hồ sơ và lấy ý kiến sự hài lòng của người dân ở cấp tỉnh.
- Chuẩn hóa điều kiện tổ chức họp và tỷ lệ biểu quyết ở cấp tỉnh, góp phần thống nhất điều kiện họp, tăng tính chặt chẽ và trách nhiệm trong quá trình đề nghị công nhận.
- Quy định rõ hơn trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ và xử lý hồ sơ ở cấp trung ương; xây dựng báo cáo đánh giá hồ sơ đối với cấp tỉnh. Qua đó, giúp phân định rõ khâu chuyên môn, kỹ thuật trong quá trình thẩm định.
- Tăng cường tính khách quan trong thẩm định thông qua cơ chế khảo sát liên ngành và mời chuyên gia phản biện, góp phần nâng cao chất lượng thẩm định, bảo đảm khách quan, khoa học và thực chất.

4. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại

Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

Một số điểm mới so với quy định của giai đoạn 2021-2026:

- Làm rõ căn cứ rà soát xã không còn đạt chuẩn. Quy định mới yêu cầu cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh căn cứ các quy định cụ thể tại Điều 6 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg để rà soát, đối chiếu và đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới, không đạt nông thôn mới hiện đại đối với từng xã. Cách quy định này giúp việc xem xét thu hồi có căn cứ rõ ràng hơn, tránh đánh giá chung chung hoặc thiếu cơ sở.
- Xác định rõ đầu mối tham mưu ở cấp tỉnh. Cơ quan được giao

nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh là đầu mối chủ trì rà soát, xây dựng báo cáo đánh giá, lấy ý kiến các cơ quan liên quan, hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

- Bổ sung yêu cầu lấy ý kiến rộng hơn trước khi trình thu hồi. Báo cáo kết quả đánh giá xã không đạt chuẩn phải được gửi lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh, các sở, ngành có liên quan và UBND xã bị đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận.
- Chuẩn hóa thành phần và trách nhiệm đối với hồ sơ thu hồi.
- Bổ sung cơ chế Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trong xem xét thu hồi nhằm bảo đảm việc thu hồi được xem xét thận trọng, dân chủ và có cơ chế thẩm định độc lập hơn.
- Làm rõ nội dung thẩm định khi xem xét thu hồi. Nội dung thẩm định không chỉ dừng ở việc xã đạt hay không đạt tiêu chí, mà còn bao gồm mức độ đạt hoặc không đạt các nội dung tiêu chí, yêu cầu đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại; quy trình, thủ tục và chất lượng hồ sơ do cơ quan được giao nhiệm vụ về xây dựng NTM cấp tỉnh chuẩn bị.
- Tăng cường công khai, minh bạch trong toàn bộ quy trình thu hồi; nhấn mạnh hơn yêu cầu lấy ý kiến, thẩm định, bỏ phiếu, báo cáo kết quả và công khai quyết định thu hồi. Điều này thể hiện quan điểm quản lý mới: công nhận đạt chuẩn không phải là kết quả cố định, mà phải được duy trì thường xuyên; nếu xã không còn đáp ứng yêu cầu thì phải có cơ chế xem xét, thu hồi công khai, có căn cứ và đúng thẩm quyền.

5. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét, thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

6. Khen thưởng, kinh phí

Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [III.2]

- Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt NTM hiện đại và cấp tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong giai

đoạn 2026 - 2030 được khen thưởng theo quy định về thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 và quy định hiện hành.

- Kinh phí thực hiện thẩm tra, thẩm định được bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước giao các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm theo phân cấp quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định có liên quan.

7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

Theo quy định tại Điều 16 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg [\[III.2\]](#)

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Theo Điều 16 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg



1. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



Giao cơ quan NTM cấp Bộ:

- Tiếp nhận hồ sơ; phối hợp hoàn thiện thủ tục, tham mưu thẩm định, trình Thủ tướng công nhận/thu hồi công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả xây dựng NTM của cấp tỉnh đã được công nhận để duy trì, nâng cao chất lượng sau công nhận.



Chủ trì theo dõi thực hiện:

- Phối hợp các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo dõi, kiểm tra, tổng hợp khó khăn, vướng mắc; kịp thời tham mưu Thủ tướng sửa đổi, bổ sung phù hợp thực tiễn.



3. ĐỀ NGHỊ ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQ VIỆT NAM

- Hướng dẫn phương pháp, nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến sự đồng lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM, NTM hiện đại đối với xã; hoàn thành nhiệm vụ NTM đối với cấp tỉnh.
- Thực hiện theo hướng ứng dụng chuyển đổi số, phản ánh thực chất kết quả xây dựng NTM.
- Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội để giám sát, phản biện, góp ý thực hiện xây dựng NTM, NTM hiện đại.

(Khoản 3 Điều 16)



2. CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và thu hồi quyết định công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.

(Khoản 2 Điều 16)



4. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

A. Giao cơ quan NTM cấp tỉnh:

- Tiếp nhận hồ sơ; phối hợp hoàn thiện thủ tục, tham mưu Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận/thu hồi công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại.
- Tham mưu UBND cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ để nghị thẩm định, xét, công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM; tham gia góp ý báo cáo đánh giá mức độ không hoàn thành nhiệm vụ NTM của cấp tỉnh.
- Tổng hợp kết quả đạt chuẩn/thu hồi đối với xã NTM, xã NTM hiện đại và các điều kiện cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí; kịp thời kiến nghị giải pháp khắc phục.

B. Giao các sở, ngành cấp tỉnh:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá; thẩm tra kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí NTM, NTM hiện đại của xã theo lĩnh vực phụ trách.
- Phối hợp với cơ quan NTM cấp tỉnh thẩm định kết quả xây dựng NTM của xã; hoàn thiện hồ sơ để nghị thẩm định, xét, công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ NTM.

C. Trường hợp cần thiết:

- Vận dụng quy định đối với xã đạt chuẩn NTM để quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận phường, đặc khu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg.

(Khoản 4 Điều 16)



Tổ chức thực hiện Quyết định 19/2026/QĐ-TTg

YÊU CẦU CHUNG: PHỐI HỢP CHẶT CHẼ – THẨM ĐỊNH ĐÚNG QUY ĐỊNH – DUY TRÌ CHẤT LƯỢNG SAU CÔNG NHẬN

Chương III

HƯỚNG DẪN LẤY Ý KIẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG NTM GIAI ĐOẠN 2026-2030

Việc tổ chức lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 được thực hiện theo Hướng dẫn số 04/HD-MTTW-BTT ngày 11/6/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 [III.3].

1. Mục đích, yêu cầu

Mục đích

- Việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM nhằm đánh giá khách quan, thực chất kết quả và mức độ thụ hưởng của người dân đối với các tiêu chí, nội dung tiêu chí xây dựng NTM; là căn cứ để đánh giá mức độ hài lòng và sự đồng thuận của người dân, qua đó khẳng định vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM.
- Kết quả lấy ý kiến là căn cứ quan trọng trong việc xem xét, công nhận đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; đồng thời giúp cấp ủy, chính quyền các cấp nhận diện rõ những nội dung còn hạn chế để có giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, bảo đảm tính bền vững trong xây dựng NTM.

Yêu cầu

- Việc tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM phải được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công khai, minh bạch, phản ánh trung thực ý kiến của người dân; thực hiện nghiêm việc bảo mật thông tin cá nhân của người dân khi trả lời phiếu.
- Tổ chức lấy ý kiến do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì thực hiện độc lập trong quá trình xét, công nhận đạt chuẩn

NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- Kết quả lấy ý kiến phải được tổng hợp, phân tích đầy đủ, chính xác, kịp thời; được sử dụng đúng mục đích, làm căn cứ quan trọng trong việc thẩm định, xét công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Nội dung, cách thức tổ chức lấy ý kiến

Nội dung lấy ý kiến

- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng xã đạt chuẩn NTM (theo mẫu Phiếu số 1).
- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng xã đạt NTM hiện đại (theo mẫu Phiếu số 2).
- Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (theo mẫu Phiếu số 3).

Đối tượng, phạm vi, phương thức, hình thức lấy ý kiến

- Đối tượng, phạm vi lấy ý kiến:
 - Đối với xã đề nghị công nhận đạt chuẩn NTM, xã đạt NTM hiện đại: Đối tượng lấy ý kiến là đại diện các hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn xã nơi đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại. Việc phân bổ lấy ý kiến phải đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các thôn, bản, ấp, phun, sóc... (sau đây gọi là khu dân cư) trong xã; chọn ngẫu nhiên các hộ gia đình để tổ chức lấy ý kiến; mỗi hộ gia đình chỉ lấy 01 ý kiến đại diện (người đại diện phải đủ từ 18 tuổi trở lên); đồng thời cần đảm bảo tính đại diện của các nhóm dân cư (hộ khá giả, hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân thuộc diện giải phóng mặt bằng, tái định cư, hộ sản xuất, kinh doanh, hộ đồng bào DTTS, hộ thuộc vùng khó khăn, hộ thuộc đối tượng yếu thế và các hộ dân tại các khu vực đặc thù trên địa bàn...).
 - Đối với tỉnh, thành phố đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Đối tượng lấy ý kiến là Trưởng ban Công tác Mặt trận đại diện cho người dân ở các khu dân cư trên địa bàn các xã thuộc tỉnh, thành phố nơi đề nghị xét công nhận cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Việc phân bổ lấy ý

kiến phải đảm bảo tỷ lệ cân đối và mang tính đại diện giữa các xã và các khu dân cư.

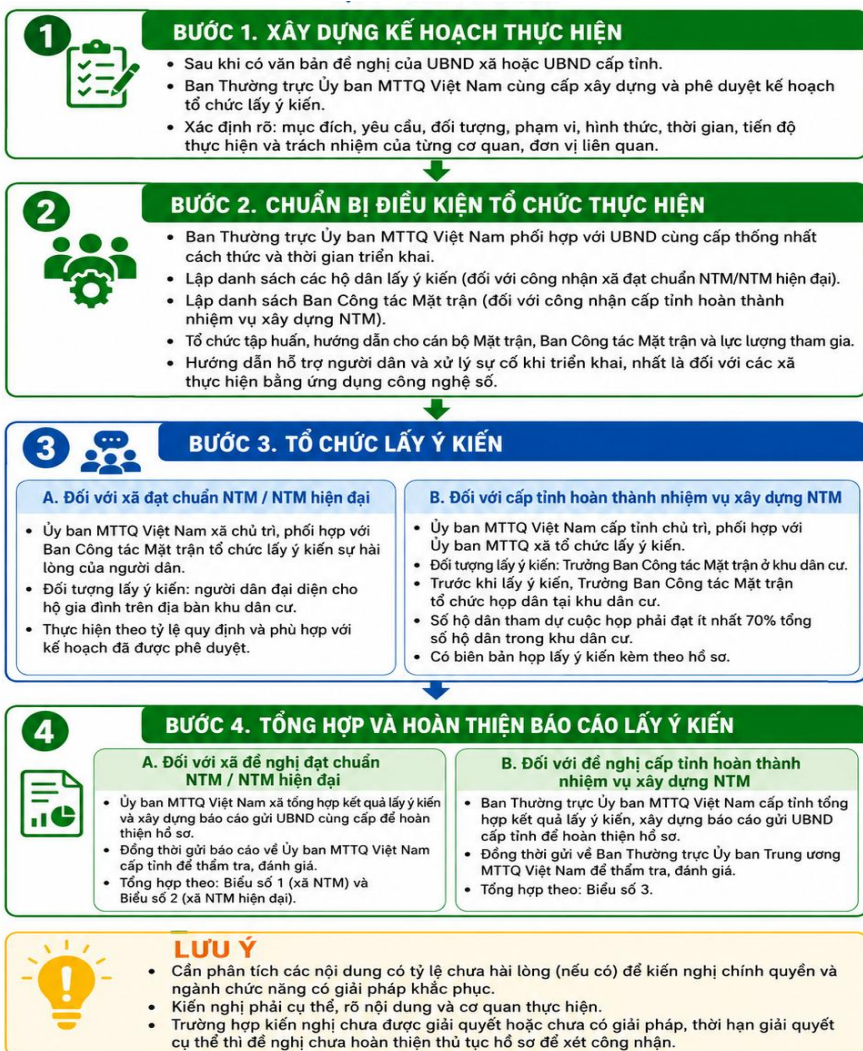
- Phương thức lấy ý kiến:
 - Đối với xã đề nghị công nhận đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam xã chủ trì tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã; Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thẩm tra theo quy định.
 - Đối với tỉnh, thành phố đề nghị công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân; Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thẩm tra theo quy định.
- Hình thức lấy ý kiến:
 - Hình thức lấy ý kiến bằng ứng dụng công nghệ số; trường hợp địa phương chưa đảm bảo hạ tầng, năng lực ứng dụng công nghệ số thì tổ chức lấy ý kiến bằng phát phiếu lấy ý kiến. Hình thức lấy ý kiến do Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) quyết định.
 - Trường hợp tổ chức lấy ý kiến bằng ứng dụng công nghệ số, địa phương quyết định sử dụng phần mềm hoặc lựa chọn hình thức lấy ý kiến phù hợp (biểu mẫu điện tử, đường link, mã QR hoặc nền tảng số phù hợp...), tuy nhiên phải đảm bảo các yêu cầu về đối tượng, phạm vi, phương thức, thời điểm, thời gian, các bước và tỷ lệ lấy ý kiến quy định tại Hướng dẫn này. Quá trình lấy ý kiến phải thực hiện xác thực thông tin định danh, bảo mật dữ liệu cá nhân, không làm sai lệch thông tin, tránh trùng lặp đối tượng, đảm bảo kết quả thu được chính xác, khách quan, minh bạch.

Thời điểm, thời gian tổ chức lấy ý kiến

- Thời điểm lấy ý kiến: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 10 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ; sau khi UBND từng cấp có văn bản đề nghị MTTQ cùng cấp tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân.

- Thời gian lấy ý kiến: Thực hiện trong vòng 15 ngày làm việc (đối với lấy ý kiến bằng ứng dụng CNTT); 20 ngày làm việc (đối với tổ chức lấy ý kiến bằng hình thức khác) kể từ khi có văn bản đề nghị của UBND xã (đối với xét, công nhận xã) và UBND cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) đến khi có báo cáo kết quả lấy ý kiến; trường hợp đặc biệt được Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh quyết định.

Các bước lấy ý kiến



Tỷ lệ lấy ý kiến

Đối với đề nghị xã đạt chuẩn NTM:

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 60% tổng số hộ gia đình của các khu dân cư trong xã.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 16 phải đạt trung bình từ 80% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng nội dung phải đạt từ 80% trở lên ý kiến hài lòng; câu số 17 phải đạt từ 85% trở lên ý kiến hài lòng.

Đối với đề nghị xã đạt NTM hiện đại:

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 60% tổng số hộ gia đình của các khu dân cư trong xã.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 14 phải đạt trung bình từ 85% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng nội dung phải đạt từ 85% trở lên ý kiến hài lòng; câu số 15 phải đạt từ 90% trở lên ý kiến hài lòng.

Đối với cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM

- Tỷ lệ lấy ý kiến: Tỷ lệ lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân phải được thực hiện ít nhất 70% các xã trong tỉnh/thành phố (không lấy ý kiến đối với phường, đặc khu); trong đó, mỗi xã được chọn lấy ý kiến phải đảm bảo ít nhất 70% Trưởng ban Công tác Mặt trận của các khu dân cư trên địa bàn xã tham gia cho ý kiến đánh giá.
- Tỷ lệ đề nghị công nhận: Từ câu số 01 đến câu số 11 phải đạt trung bình từ 85% trở lên ý kiến hài lòng, trong đó tỷ lệ hài lòng của từng xã đối với kết quả ở từng nội dung phải đạt từ 85% trở lên; câu số 12 phải đạt từ 90% trở lên ý kiến hài lòng.

(Lưu ý: Kết quả lấy ý kiến của người dân phục vụ việc thẩm tra, thẩm định nội dung các tiêu chí có giá trị trong 6 tháng kể từ ngày công bố kết quả lấy ý kiến).

Công khai, quản lý kết quả lấy ý kiến, lưu trữ hồ sơ

Công khai kết quả lấy ý kiến

- Bảng tổng hợp kết quả lấy ý kiến sau khi hoàn thiện phải được

niêm yết tại bảng tin của các khu dân cư, Nhà văn hóa thôn, trụ sở UBND xã; công bố kết quả trên hệ thống thông tin, trang thông tin điện tử của xã (đối với xã đề nghị đạt chuẩn NTM/NTM hiện đại); trên hệ thống truyền thông các báo, Đài phát thanh và truyền hình, Trang thông tin điện tử cấp tỉnh (đối với đề nghị cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM) và các mạng xã hội chính thống của địa phương.

- Thời gian niêm yết và công khai trên các phương tiện thông tin là 10 ngày kể từ khi có báo cáo kết quả tổng hợp của Ban Thường trực MTTQ Việt Nam các cấp đối với kết quả xây dựng NTM.
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp phối hợp với UBND cùng cấp thống nhất về thời gian, địa điểm và các hình thức niêm yết công khai kết quả tại địa phương. Kết thúc thời gian niêm yết có báo cáo tổng hợp, trong đó nêu rõ những ý kiến phản ánh của người dân đối với kết quả xây dựng NTM của địa phương.
- Quá trình công khai kết quả lấy ý kiến, nếu có ý kiến thắc mắc của người dân về kết quả lấy ý kiến thì Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận ý kiến phản ánh bằng văn bản hoặc ý kiến phản ánh, kiến nghị trực tiếp. Trường hợp ý kiến trả lời chưa thỏa đáng người dân có thể kiến nghị lên Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Quản lý phiếu lấy ý kiến

- Việc tổ chức lấy phiếu phải đảm bảo đầy đủ số lượng theo quy định. Đối với những phiếu không đảm bảo theo quy định hoặc cần phải thay thế hoặc sửa lại thì phải có biên bản ghi rõ lý do thay đổi.
- Sau khi tổng hợp kết quả phiếu phải có biên bản kiểm tra và tổng hợp số lượng lấy ý kiến và thực hiện việc bàn giao để lưu giữ phiếu. Trường hợp ứng dụng CNTT để lấy ý kiến thì số liệu, dữ liệu ý kiến của người dân được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu, sao lưu vào các thiết bị lưu trữ chuyên dùng (USB, đĩa CD hoặc ổ cứng di động hoặc các thiết bị lưu trữ khác phù hợp...); đồng thời xuất thành bản cứng, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (đối với xét, công nhận xã) và cấp tỉnh (đối với xét, công nhận cấp tỉnh) để lưu giữ.

Lưu trữ hồ sơ

- Đảm bảo nguyên tắc cấp nào tổ chức lấy ý kiến thì cấp đó lưu trữ hồ sơ kết quả lấy ý kiến bằng bản mềm và bản cứng (nếu có). Tùy điều kiện từng địa phương cấp tỉnh có thể ủy quyền cho xã lưu trữ hồ sơ. Việc bàn giao hoặc ủy quyền lưu trữ hồ sơ phải có văn bản cụ thể.
- Thời gian lưu giữ hồ sơ theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc lấy ý kiến và xử lý những vấn đề liên quan đến việc lấy ý kiến

Nguyên tắc lấy ý kiến:

- Việc tổ chức lấy ý kiến phải đảm bảo theo nguyên tắc: Số lượng phiếu lấy ý kiến đảm bảo tỷ lệ đúng quy định; việc lấy ý kiến phải được phân bổ và đảm bảo tính đại diện giữa các xã, các khu dân cư và phù hợp với đặc điểm dân cư của từng địa phương; mỗi hộ gia đình chỉ lấy ý kiến đại diện 01 (một) người.
- Đối với những trường hợp cần hỗ trợ trong ứng dụng công nghệ số thì phân công cho tổ công tác (là thành viên Ban Công tác Mặt trận, các hội viên, đoàn viên và người có kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ) để hỗ trợ người dân về kỹ thuật ứng dụng công nghệ trong trả lời phiếu.
- Trường hợp, nếu địa phương không đáp ứng được nền tảng số trong ứng dụng công nghệ, hoặc tỷ lệ người dân ứng dụng công nghệ không đảm bảo để thực hiện chuyển đổi số hoặc kết quả lấy ý kiến bị trục trặc về kỹ thuật không thể sử dụng được kết quả lấy ý kiến thì Ủy ban MTTQ Việt Nam nơi tổ chức lấy ý kiến có thể sử dụng hình thức lấy ý kiến phù hợp.

Xử lý các vấn đề liên quan đến việc lấy ý kiến:

- Thiết lập đường dây nóng hoặc kênh tiếp nhận phản ánh ý kiến của người dân qua trang fanpage, cổng thông tin điện tử của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp trong việc tổ chức lấy ý kiến để người dân có thể trực tiếp phản ánh, kiến nghị những vấn đề liên quan đến việc tổ chức lấy ý kiến và nội dung lấy ý kiến.

Đối với những địa phương tổ chức lấy ý kiến không đảm bảo theo quy định hoặc khi kiểm tra, thẩm tra phát hiện việc tổ chức lấy ý kiến thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định, hoặc để xảy ra nhầm lẫn, sai sót trong quá trình thực hiện thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo, xem xét, kiến nghị giải quyết hoặc tổ

chức lại việc lấy ý kiến.

Kiểm tra, giám sát, thẩm tra kết quả thực hiện

Tổ chức kiểm tra:

- Sau khi tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp tổ chức kiểm tra việc lấy ý kiến đối với cấp dưới. Tiến hành tổ chức kiểm tra xác suất việc lấy ý kiến để đánh giá tính khách quan trong quá trình tổ chức thực hiện.
- Quá trình kiểm tra nếu phát hiện việc tổ chức thực hiện không đúng theo quy định thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo tổ chức lấy ý kiến lại theo hình thức phù hợp.

Tổ chức giám sát:

- Tổ chức lấy ý kiến ở xã thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh lập đoàn giám sát hoặc trực tiếp cử đại diện giám sát việc thực hiện lấy ý kiến.
- Tổ chức lấy ý kiến đối với cấp tỉnh thì Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ tổ chức giám sát trực tiếp hoặc cử đại diện giám sát việc thực hiện lấy ý kiến.

Tổ chức thẩm tra:

- Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên thực hiện thẩm tra, đánh giá việc tổ chức lấy kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp dưới. Đối với những hồ sơ phát hiện có vấn đề hoặc có khiếu kiện, khiếu nại, phản ánh việc lấy ý kiến không đảm bảo theo quy định thì Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên trực tiếp chỉ đạo, xem xét, kiến nghị giải quyết hoặc tổ chức lại việc lấy ý kiến; đồng thời có hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm quy định trong việc tổ chức lấy ý kiến.

3. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan được thể hiện trong Sơ đồ sau:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030

1



TRUNG ƯƠNG

1. BAN THƯỜNG TRỰC ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQ VIỆT NAM

- ✓ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ Mặt trận các cấp về nội dung, quy trình lấy ý kiến sự hài lòng của người dân.
- ✓ Phối hợp với các bộ, ngành, Ban Chỉ đạo Trung ương; định kỳ kiểm tra, thẩm tra, thẩm định, đánh giá kết quả tại địa phương trước và sau khi đề nghị xét, công nhận.
- ✓ Thực hiện kiểm tra, giám sát, thẩm tra, thẩm định việc tổ chức lấy ý kiến đề nghị xét, công nhận NTM các cấp.

2



TỈNH, THÀNH PHỐ

2. ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH, THÀNH PHỐ

- ✓ Phối hợp với UBND cấp tỉnh và cơ quan liên quan tổ chức lấy ý kiến đúng quy trình, đúng nội dung hướng dẫn.
- ✓ Xây dựng kế hoạch; hướng dẫn, tập huấn MTTQ cấp xã thực hiện đồng bộ, khách quan, thực chất, hiệu quả.
- ✓ Trường hợp phường, đặc khu đề nghị xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM: hướng dẫn vận dụng quy định lấy ý kiến như đối với xã.
- ✓ Lập dự toán kinh phí; hướng dẫn cấp xã lập dự toán, trong đó lưu ý kinh phí thuê hạ tầng số/phần mềm và tổ công tác hỗ trợ công nghệ tại khu dân cư.
- ✓ Tổ chức phối hợp, phân công các tổ chức chính trị - xã hội; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiến nghị, biểu dương, khen thưởng.

3



TỔ CHỨC THÀNH VIÊN

3. CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MTTQ VIỆT NAM

- ✓ Phối hợp tổ chức lấy ý kiến tại khu dân cư; phân công đoàn viên, hội viên hỗ trợ kỹ thuật để người dân ứng dụng CNTT khi trả lời.
- ✓ Phối hợp kiểm tra, giám sát, thẩm tra; tuyên truyền, vận động hội viên và nhân dân gắn với phong trào, cuộc vận động của tổ chức mình.

4



KINH PHÍ

4. KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- ✓ Hằng năm, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với UBND cùng cấp lập dự toán kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- ✓ Kinh phí thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg; Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 và các văn bản hiện hành.

5



BÁO CÁO

5. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- ✓ Định kỳ 6 tháng, 1 năm, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố tổng hợp kết quả và gửi về Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam (qua Ban Công tác xã hội).
- ✓ Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 90/HĐ-MTTW-BTT ngày 20/9/2022.
- ✓ Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương phản ánh về Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.



YÊU CẦU CHUNG: ĐÚNG QUY TRÌNH - KHÁCH QUAN - THỰC CHẤT - ĐỒNG BỘ - HIỆU QUẢ

Phần III
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU
VÀ LỒNG GHÉP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Chương I

QUY ĐỊNH CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

Theo quy định tại Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 [IV.1].

1. Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030

Lộ trình áp dụng chuẩn nghèo đa chiều



Theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1].

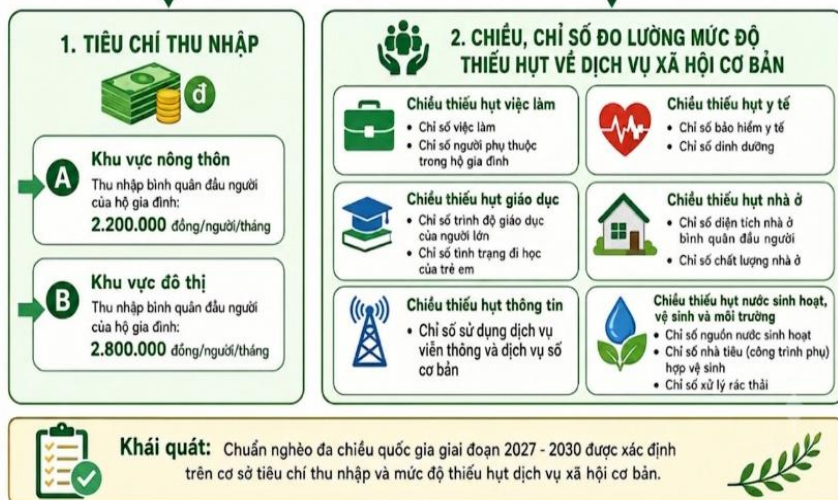
2. Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030:

- Tiêu chí thu nhập:
 - Ở khu vực nông thôn: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.200.000 đồng/người/tháng.
 - Ở khu vực đô thị: thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình là 2.800.000 đồng/người/tháng.
- Chiều, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản:

- Chiều thiếu hụt việc làm gồm: chỉ số việc làm, chỉ số người phụ thuộc trong hộ gia đình.
- Chiều thiếu hụt y tế gồm: chỉ số bảo hiểm y tế, chỉ số dinh dưỡng.
- Chiều thiếu hụt giáo dục gồm: chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số tình trạng đi học của trẻ em.
- Chiều thiếu hụt nhà ở gồm: chỉ số diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ số chất lượng nhà ở.
- Chiều thiếu hụt thông tin gồm: chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản.
- Chiều thiếu hụt nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường gồm: chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chỉ số nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh, chỉ số xử lý rác thải.

SƠ ĐỒ TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2027 - 2030

CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2027 - 2030



Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1].

3. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.
- Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

 Phân loại	 Khu vực nông thôn	 Khu vực đô thị
 Hộ nghèo	Điểm Đ ≤ 190 và số thiếu hụt TH ≥ 03	Điểm Đ ≤ 280 và số thiếu hụt TH ≥ 03
 Hộ cận nghèo	Điểm Đ ≤ 190 và số thiếu hụt TH < 03	Điểm Đ ≤ 280 và số thiếu hụt TH < 03
 Không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Điểm Đ > 190	Điểm Đ > 280
 Hộ thoát nghèo	Trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; nay có điểm Đ > 190	Trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; nay có điểm Đ > 280



Ghi chú: Đ là điểm thu nhập; TH là số chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Ghi chú: Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/202: điểm quy đổi sang mức thu nhập bình quân đầu người như sau: 190 điểm khu vực nông thôn tương đương 2.200.000 đồng/người/tháng và 280 điểm khu vực đô thị tương đương 2.800.000 đồng/người/tháng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 351/NĐ-CP ngày 30/12/2025 [IV.1] và Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [IV.2].

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

- Thời gian thực hiện từ ngày 01/9 đến hết ngày 14/12 của năm thực hiện rà soát
- Quy trình (Quy định tại Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT)

Bước 1: Lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giám nghèo thuộc UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT, bao gồm:
 - Hộ gia đình thuộc danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
 - Hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã tại thời điểm rà soát;
 - Hộ gia đình có đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT gửi Chủ tịch UBND cấp xã qua Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua đường bưu điện), đã qua rà soát theo Phiếu A Mẫu số 2.1 Phụ lục II và Mục II Mẫu số 2.5 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT mà không có điều kiện nhận dạng nhanh theo ghi chú tại cột 0 và có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09.
- Hộ gia đình thuộc danh sách rà soát hộ thoát nghèo: hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã tại thời điểm rà soát.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

- Người thực hiện rà soát sử dụng Phiếu B1 Mẫu số 2.2, Phiếu B2 Mẫu số 2.3, Phiếu C Mẫu số 2.4, Mẫu số 2.5 Phụ lục II ban hành

kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT để rà soát, phân loại hộ gia đình theo Danh sách hộ gia đình cần rà soát.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tính điểm Đ từ Phiếu B1 và số thiếu hụt TH từ Phiếu B2, thực hiện phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo như sau:

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ có điểm Đ từ 190 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH từ 03 chỉ số trở lên;
 - Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ có điểm Đ từ 280 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH từ 03 chỉ số trở lên;
 - Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có điểm Đ từ 190 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH dưới 03 chỉ số;
 - Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ có điểm Đ từ 280 điểm trở xuống và có số thiếu hụt TH dưới 03 chỉ số;
 - Hộ có điểm Đ trên 190 điểm ở khu vực nông thôn hoặc trên 280 điểm ở khu vực đô thị được xác định không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo;
 - Hộ thoát nghèo là hộ có điểm Đ trên 190 điểm ở khu vực nông thôn hoặc trên 280 điểm ở khu vực đô thị, trước thời điểm rà soát thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú trên địa bàn cấp xã.
- Lập Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình đủ điều kiện sau phân loại.

Bước 3: Tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát, phân loại theo danh sách lập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Thành phần cuộc họp: Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố (chủ trì); đại diện UBND cấp xã, người thực hiện rà soát; đại diện một số hộ gia đình theo kết quả phân loại hộ gia đình; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, một số hộ gia đình cư trú trên địa bàn cấp xã.

Nội dung cuộc họp: lấy ý kiến về kết quả rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

- Trường hợp có ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp

đồng ý hộ gia đình thuộc Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, người chủ trì cuộc họp báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã để chỉ đạo việc niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại Bước 4.

- Trường hợp có dưới 50% tổng số người tham dự cuộc họp đồng ý hộ gia đình thuộc Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, người chủ trì cuộc họp báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã để chỉ đạo rà soát lại.
- Kết quả cuộc họp gồm: Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; 02 biên bản có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp, người thực hiện rà soát, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện của một số hộ dân theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; 01 biên bản gửi UBND cấp xã, 01 biên bản Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố lưu.

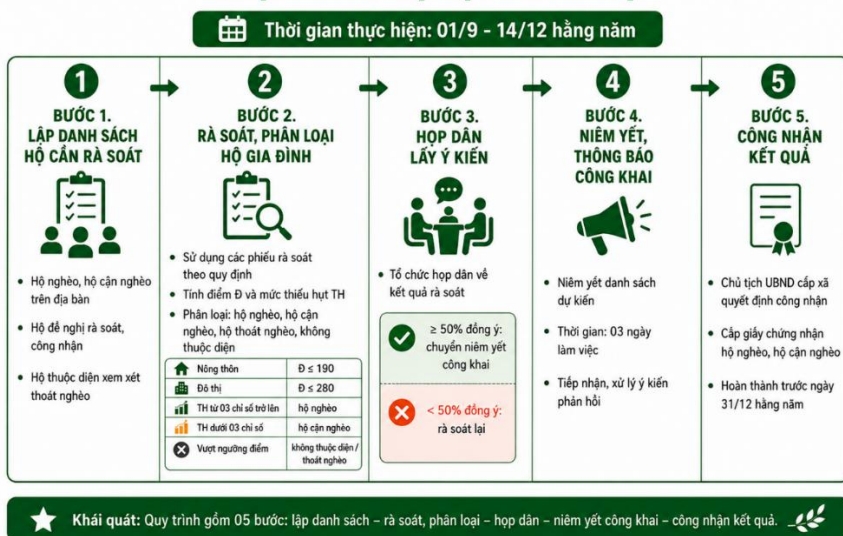
Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết, thông báo công khai Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố, Cổng thông tin điện tử cấp xã và qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, thông báo.
- Trong thời hạn niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có ý kiến không đồng ý với Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến, Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo xử lý và công khai kết quả tại trụ sở UBND cấp xã và tại thôn, tổ dân phố.
- Hết thời hạn niêm yết, thông báo công khai, phòng chuyên môn được giao thực hiện công tác giảm nghèo tổng hợp Danh sách dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo sau khi rà soát theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận kết quả rà soát.

Bước 5: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

- Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT bảo đảm quy định về thời gian rà soát; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Quyết định công nhận kèm theo Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã, niêm yết, thông báo công khai tại trụ sở UBND cấp xã và tại thôn, tổ dân phố.

SƠ ĐỒ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ HẰNG NĂM



Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

2. Quy trình rà soát trong năm

- Thời gian thực hiện từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/8 hằng năm, trừ trường hợp đột xuất.
- Quy trình (Quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT)

Bước 1: Lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát

Trên cơ sở đề nghị rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm của hộ gia đình theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người thực hiện rà soát sử dụng Phiếu A để rà soát, lập danh sách hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với hộ không có điều kiện nhận dạng nhanh theo ghi chú tại cột 0 và hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09; lập Danh sách rà soát hộ thoát nghèo đối với hộ có đề nghị rà soát, công nhận hộ thoát nghèo.

Bước 2: Thực hiện rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

Bước 3: Tổ chức họp dân để lấy ý kiến về kết quả rà soát

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5; niêm yết, thông báo công khai kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

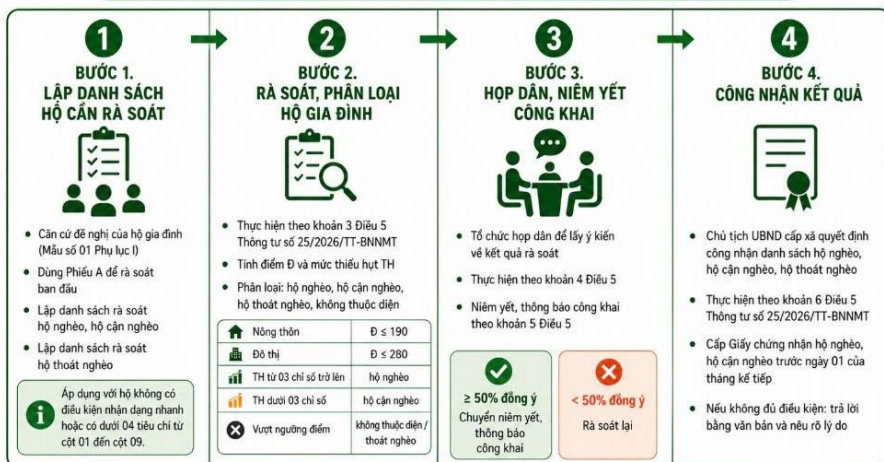
Bước 4: Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trước ngày 01 của tháng kế tiếp. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

SƠ ĐỒ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM



Thời gian rà soát trong năm: 01/01 - 31/8 hằng năm (trừ trường hợp đột xuất)



Khái quát: Quy trình gồm 04 bước: lập danh sách – rà soát, phân loại – họp dân, niêm yết công khai – công nhận kết quả.



Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026

3. Trường hợp đột xuất

- Xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc trường hợp bất khả kháng khác; phát sinh từ ngày 15 tháng 12 đến hết ngày 31 tháng 12
- Thời gian rà soát, danh sách hộ gia đình cần rà soát do người thực hiện rà soát đề xuất, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định.
- Các bước rà soát, quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện theo 4 bước nêu trên.

4. Tổng hợp dữ liệu, theo dõi kết quả giảm nghèo

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [II.1].

Chế độ báo cáo kết quả rà soát trong năm

- Trường hợp có hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo phát sinh khi rà soát trong năm: trước ngày 05 hằng tháng, Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả

rà soát. Trước ngày 10 hằng tháng, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả rà soát trên địa bàn, gửi báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp đột xuất theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT thì báo cáo theo yêu cầu của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

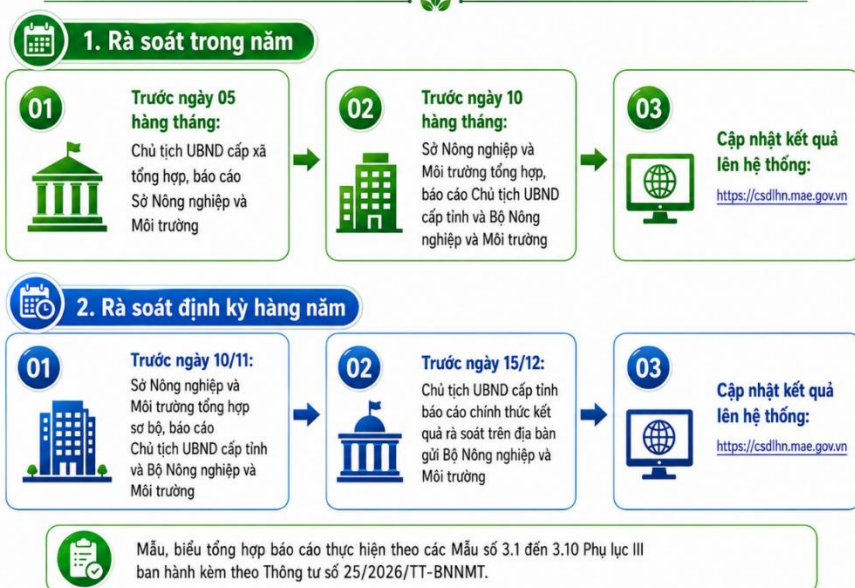
Chế độ báo cáo kết quả rà soát định kỳ hằng năm

- Trước ngày 10 tháng 11 hằng năm: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn, gửi báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm: Chủ tịch UBND cấp tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm: kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và đánh giá kết quả giảm nghèo so với kết quả cùng kỳ năm trước.
- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

Mẫu, biểu tổng hợp

- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm và rà soát trong năm theo Mẫu số 3.1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo các Mẫu số từ 3.1 đến 3.10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

Quy trình tổng hợp dữ liệu và chế độ báo cáo kết quả rà soát



5. Trách nhiệm thực hiện

Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG

- Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.
- Tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên toàn quốc.

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG

- Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

UBND cấp tỉnh

- Chỉ đạo xây dựng, ban hành kế hoạch rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn; tổ chức tập

huấn, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp xã triển khai thực hiện theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Chỉ đạo tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công bố chính thức kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm, định kỳ hằng năm trên địa bàn. Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

UBND cấp xã

- Xây dựng kế hoạch rà soát, phổ biến, tuyên truyền, khuyến khích các hộ gia đình tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; tổ chức lực lượng người thực hiện rà soát và tổ chức công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn.
- Chỉ đạo tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT. Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 [IV.2].

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO TRONG CHƯƠNG TRÌNH

Có nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo thuộc Chương trình, trong Chương này chỉ nêu một số chính sách chính về xây dựng và hỗ trợ các mô hình sinh kế, mô hình hỗ trợ sản xuất; phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ người lao động; trợ giúp pháp lý...

1. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo

Theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

Cơ chế và đối tượng áp dụng

- Cơ chế thực hiện: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP;
- Đối tượng áp dụng: Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, HTX, THT, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong thời hạn 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo và các đối tượng khác theo khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT.

Nội dung thực hiện xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng thực hiện theo hình thức dự án

Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- Hỗ trợ chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ các hoạt động tạo việc làm, khởi nghiệp, chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ phát triển du lịch thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15; điểm i khoản 1 Điều 19 ; điểm i khoản 1 Điều 20 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ phát triển ngành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT;
- Hỗ trợ nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất áp dụng quy định kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành; trường hợp chưa có quy định kỹ thuật, giao địa phương ban hành;
- Các mô hình sinh kế đa dạng khác đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật do địa phương hướng dẫn.

Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp

- Tập huấn, nâng cao năng lực:
 - Nội dung hỗ trợ: Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất; chuyển giao khoa học - kỹ thuật và công nghệ; chuyển đổi số, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường; phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tư vấn chuyển giao kỹ thuật, kiến thức sản xuất nông nghiệp an toàn, sử dụng lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng; nâng cao năng lực quản trị sản xuất, kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;
 - Hình thức tập huấn: Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực cho các đối tượng thụ hưởng, thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;
- Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo thực hiện theo hình thức dự án, thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp và áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Ưu tiên áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành. Nội dung hỗ trợ phát triển

sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực sau:

- Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;
- Chăn nuôi: Con giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, công cụ, dụng cụ sản xuất;
- Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;
- Khai thác thủy sản: Hỗ trợ hầm bảo quản thủy sản khai thác trên tàu cá; ngư cụ đánh bắt;
- Nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ con giống chất lượng, thức ăn, vắc xin, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;
- Diêm nghiệp: Hỗ trợ vật tư, công cụ, dụng cụ trong sản xuất, chế biến muối;
- Hỗ trợ dự án nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng: Vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất trong sơ chế, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản, an toàn thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng;
- Tổ chức các đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm dự án sản xuất hiệu quả và các cách làm hay tại các địa phương;
- Hỗ trợ quản lý dự án, các lớp tập huấn và xây dựng tài liệu theo quy định.

2. Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ việc làm bền vững trong ngành nông nghiệp

Theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1].

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân

chuyên nghiệp, cán bộ quản trị HTX hiện đại, lao động có tri thức, kỹ năng, tay nghề cao:

- Thời gian mỗi khóa không dưới 05 ngày, trong đó có ít nhất 01 buổi thực tế hoặc thực hành;
- Lựa chọn nội dung đào tạo phải gắn với vùng nguyên liệu, gắn với quy hoạch sản xuất và gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Định hướng đào tạo vào các nội dung:
 - Sử dụng thiết bị công nghệ số, trang bị các kiến thức công nghệ, như: IoT, AI, blockchain, chế biến sâu và hệ thống logistics, Drone, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hoá; số hóa quy trình sản xuất (nhật ký canh tác điện tử, tạo mã QR); tiêu chuẩn hóa chất lượng, các quy trình sản xuất (VietGAP, GlobalGAP, Organic,...), theo dõi thị trường, thời tiết; thương mại điện tử và thanh toán số (chụp ảnh, livestream, tạo gian hàng,...); kỹ năng đàm phán hợp đồng; năng lực thích ứng rủi ro (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bảo hiểm nông nghiệp, an toàn lao động, cảnh báo thị trường và kết nối cộng đồng);
 - Kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính, cách tiếp cận các dịch vụ tài chính; kiến thức về nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, bền vững (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, tín chỉ Carbon,...);
 - Quản trị HTX hiện đại: Nâng cao năng lực quản trị HTX theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả; phát triển năng lực tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng vùng nguyên liệu tập trung; quản trị rủi ro và tìm kiếm thị trường; kiểm soát nội bộ; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của HTX);
 - Một số kiến thức khác mà nhu cầu thực tế đang cần.

Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn:

- Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định của pháp luật về việc làm và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp
- Tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy

định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

- Định hướng lựa chọn nội dung, các nghề, bao gồm:
 - Nghề nông nghiệp theo lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái và sản phẩm chủ lực của địa phương, ưu tiên các nghề (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dược liệu, diêm nghiệp có thể mạnh ở địa phương;
 - Các nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản...);
 - nghề gắn với kỹ năng tổ chức sản xuất, sử dụng vật tư, thiết bị, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả;
 - kỹ năng tổ chức sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;
 - Nghề sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, hiện đại, bền vững, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, BVMT và thích ứng với biến đổi khí hậu;
 - Các nghề ứng dụng cơ giới hóa, logistic, công nghệ phù hợp phục vụ sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng THT, HTX, doanh nghiệp và chuỗi giá trị;
 - Ngành nghề nông thôn, thủ công mỹ nghệ, nghề gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP và sinh kế bền vững;
 - Các nghề khác phù hợp với định hướng phát triển và nhu cầu sản xuất nông nghiệp của địa phương.

3. Hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động

Theo quy định tại Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

Đối tượng

- - Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
- - Lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi.
- - Người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới và hải đảo. Ưu tiên người lao

động thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Nội dung hỗ trợ

- Tổ chức khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng làm việc, tìm việc.
- Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay kỹ năng làm việc, tìm việc.
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền đi lại cho người lao động tham gia khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

4. Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Theo quy định tại Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ [II.15].

Đối tượng

Người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Nội dung hỗ trợ

- - Nội dung 1: Người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ: (1) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của bên tiếp nhận lao động; (2) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng; (3) Hỗ trợ tiền đi lại từ nơi cư trú đến địa điểm đào tạo; (4) Hỗ trợ các thủ tục xuất cảnh để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: chi phí làm hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp.
- - Nội dung 2: Người lao động và thân nhân của người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN: Hỗ trợ giới thiệu, tư vấn để tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- - Nội dung 3: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và người trực tiếp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người lao động và thân nhân tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
- - Nội dung 4: Truyền thông, tuyên truyền về lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tới các địa bàn, người lao động và thân nhân thuộc đối tượng của Chương trình.

5. Trợ giúp pháp lý

Theo quy định tại Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp [11.7].

Đối tượng

- Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trên địa bàn cả nước. Trong đó, ưu tiên người dân vùng nông thôn, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
- Người thực hiện trợ giúp pháp lý, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, công chức Tư pháp, cán bộ cấp xã, thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội tổ chức đoàn thể; hòa giải viên ở cơ sở; báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; người có uy tín, vai trò trong cộng đồng, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Nội dung hỗ trợ

- Xây dựng, phát hành các loại tài liệu, sách, chuyên đề hướng dẫn về trợ giúp pháp lý cho người dân.
- Xây dựng các chương trình, phóng sự, tin bài về trợ giúp pháp lý, trong đó có các vụ việc trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng yếu thế, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý trên các phương tiện truyền thông phủ sóng toàn quốc, trong đó có địa bàn nghèo, vùng nông thôn; vận hành và duy trì Trang Thông tin trợ giúp pháp lý Việt Nam, đường dây nóng về trợ giúp pháp lý; kết nối, tích hợp hoạt động trợ giúp pháp lý với các nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu pháp luật và dịch vụ công trực tuyến nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người dân.
- Thực hiện khảo sát, nói chuyện chuyên đề, cung cấp thông tin,

truyền thông, tập huấn trực tiếp điểm hoặc luân phiên theo địa bàn về trợ giúp pháp lý để nâng cao khả năng tiếp cận, nhận thức, hiểu biết cho người dân, người nghèo, đối tượng yếu thế, người thuộc diện được trợ giúp pháp lý, đại diện hộ gia đình, tổ chức và cá nhân có liên quan về trợ giúp pháp lý và cách thức để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức tập huấn chuyên đề chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng yếu thế để nâng cao năng lực đối với người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức và cá nhân có liên quan.
- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức trợ giúp pháp lý điểm hoặc luân phiên theo địa bàn cho cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín, các tổ chức và cá nhân có liên quan để có khả năng cung cấp thông tin, giải thích về trợ giúp pháp lý cho người dân và giới thiệu người dân thuộc diện trợ giúp pháp lý đến các Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước khi gặp vướng mắc pháp luật.
- Các hoạt động để trao đổi kinh nghiệm về thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công, chú ý vụ việc tố tụng trong lĩnh vực đất đai, nhà ở, dân sự... và kinh nghiệm thực hiện phối hợp trợ giúp pháp lý của các địa phương, chú ý các địa bàn nghèo, vùng nông thôn.
- Đặt bảng thông tin, hộp tin về trợ giúp pháp lý tại UBND cấp xã, công an xã thuộc vùng nông thôn (trừ vùng đồng bào DTTS&MN).
- Xây dựng, phát chuyên trang, chuyên mục về trợ giúp pháp lý trên Đài truyền thanh cấp xã (trừ vùng đồng bào DTTS&MN).
- Hỗ trợ viên chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách tham gia lớp đào tạo nghề luật sư.
- Nâng cao năng lực, kiến thức về cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin trợ giúp pháp lý cho công an cấp xã.

Nhóm chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong Chương trình



Phần IV
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP
VÀ DU LỊCH NÔNG THÔN

Chương I

PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

1. Khái niệm sản phẩm OCOP

Sản phẩm OCOP là sản phẩm đặc sản, đặc sắc, có nguồn gốc và mang đặc trưng của địa phương (làng, xã), được sản xuất theo tiêu chuẩn gắn với các giá trị văn hoá truyền thống, bảo đảm an toàn thực phẩm, BVMT và trách nhiệm xã hội, hướng đến phát triển xanh, bền vững và được cơ quan quản lý nhà nước công nhận theo Bộ tiêu chí được Thủ tướng Chính phủ ban hành (theo Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg [\[V.1\]](#)).



2. Hướng dẫn xây dựng đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP

Nội dung hướng dẫn theo khoản 2 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [II.1] và Khoản 3, và khoản 4 Điều 10 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 [V.1].

Công tác lập đề án/kế hoạch:

- Cấp xây dựng Đề án/Kế hoạch:
 - UBND cấp tỉnh: Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án/ Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026–2030 và kế hoạch hằng năm.
 - UBND cấp xã: Xây dựng kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm.
- Yêu cầu trong Đề án, kế hoạch:
 - Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP phải được xây dựng trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tiễn của địa phương;
 - Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, khả thi và có lộ trình thực hiện phù hợp.
 - Nội dung cần tập trung vào nâng hạng và phát triển sản phẩm OCOP, khắc phục những tồn tại, hạn chế của giai đoạn trước; thúc đẩy phát triển các sản phẩm chất lượng cao, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường và gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa địa phương.
 - Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và ưu tiên hỗ trợ các chủ thể ở vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, ATK, biên giới, hải đảo, các nhóm yếu thế.

Nội dung cụ thể theo sơ đồ sau:

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN/ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030



Theo Điều 19 Thông tư 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 và Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

1 VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

CẤP TỈNH

- Xây dựng, phê duyệt Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026–2030 và hàng năm.
- Đánh giá kết quả phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn trước, xác định tồn tại, hạn chế và giải pháp khắc phục.
- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu phát triển sản phẩm OCOP phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương.
- Bố trí nguồn lực, cơ chế hỗ trợ; ưu tiên vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, yếu thế.
- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại cấp xã; tổng hợp, báo cáo theo quy định.

CẤP XÃ

- Ban hành Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP hàng năm.
- Rà soát tiềm năng, lợi thế và sản phẩm OCOP của địa phương.
- Đề xuất danh mục sản phẩm, chủ thể tham gia OCOP.
- Hỗ trợ các chủ thể hoàn thiện sản phẩm, hồ sơ OCOP.
- Tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2 YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN/KẾ HOẠCH

- Phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương.
- Có mục tiêu rõ ràng, chỉ tiêu cụ thể, khả thi.
- Ưu tiên nâng hạng sản phẩm OCOP.
- Khắc phục tồn tại, hạn chế, yếu kém của giai đoạn trước.
- Phát triển sản phẩm OCOP chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường.
- Gắn với ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hoá địa phương.
- Xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.
- Ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, yếu thế.

3 NỘI DUNG CĂN CỐ TRONG ĐỀ ÁN/KẾ HOẠCH

MỤC TIÊU

- Phát triển sản phẩm mới.
- Nâng hạng sản phẩm OCOP.
- Tăng số lượng chủ thể tham gia.
- Phát triển sản phẩm OCOP xanh.
- Mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

NỘI DUNG TRỌNG TÂM

- Xác định sản phẩm ưu tiên phát triển.
- Phát triển vùng nguyên liệu gắn với lợi thế địa phương.
- Ứng dụng công nghệ trong chế biến, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc.
- Xây dựng thương hiệu và câu chuyện sản phẩm.
- Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.
- Phát triển sản phẩm OCOP xanh, thân thiện môi trường.

⚠️ KHẮC PHỤC HẠN CHẾ

- Chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, yếu kém của giai đoạn trước.
- Đề ra giải pháp khắc phục cụ thể, thiết thực.

👥 ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN HỖ TRỢ

- Hợp tác xã, tổ hợp tác.
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Trang trại.
- Hộ sản xuất, hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh.
- Xã, thôn đặc biệt khó khăn.
- Vùng đồng bào DTTS & MN.
- Khu vực an toàn khu.
- Khu vực biên giới.
- Khu vực hải đảo.
- Nhóm yếu thế.

3. Các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [11.1]; và quy định tại Điều 7 Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 [1.10].

CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP

TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Theo điều 19 Thông tư 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026
và Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026

1 HỖ TRỢ ĐÚNG CHỦ THỂ



Hỗ trợ đúng chủ thể, phê duyệt Đề án/Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP cấp tỉnh, xã; Đề án/Kế hoạch chuyển đổi cấp vùng, cấp quốc gia.

2 HỖ TRỢ TRUYỀN THÔNG, QUẢNG BÁ



Hỗ trợ tổ chức hoạt động truyền thông trên các đài, báo, truyền thông, mạng xã hội trong nước và quốc tế; xây dựng ấn phẩm, phóng sự, hội nghị, tọa đàm, diễn đàn, hội thi...

3 HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU



Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu địa phương đặc trưng, có chất lượng gắn với liên kết sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm.
(Theo Điều 16 Thông tư này)

4 HỖ TRỢ ĐẦU TƯ MÁY MÓC, THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ



Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP.

5 HỖ TRỢ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, HỖ SƠ



Hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu; thuê chuyên gia tư vấn xây dựng đề án, kế hoạch, cầu chuyển sản phẩm; tư vấn nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm để được đánh giá, phân hạng (từ 3 sao trở lên).

6 HỖ TRỢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ HỖ SƠ MÔI TRƯỜNG



Hỗ trợ thuê tư vấn đánh giá và cấp giấy chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; tư vấn xây dựng hồ sơ bảo vệ môi trường.

7 HỖ TRỢ XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU, SỞ HỮU TRÍ TUỆ



Hỗ trợ thuê chuyên gia thiết kế mẫu mã, bao bì; in ấn bao bì, tem, nhãn; thiết kế, phát triển sản phẩm quà tặng; tư vấn gắn với hoạt động ngoại giao cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương.

8 HỖ TRỢ THIẾT KẾ MẪU MÃ, BAO BÌ, NHÃN MÁC



Hỗ trợ thuê chuyên gia thiết kế mẫu mã, bao bì; in ấn bao bì, tem, nhãn; thiết kế, phát triển sản phẩm quà tặng; tư vấn gắn với hoạt động ngoại giao cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương.

9 HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN, NÂNG CAO NĂNG LỰC



Hỗ trợ tổ chức xây dựng tài liệu, tập huấn, đào tạo cán bộ quản lý các cấp; tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản phẩm OCOP và đội ngũ tư vấn phát triển sản phẩm.

10 HỖ TRỢ SƠ HÓA, QUẢN LÝ DỮ LIỆU, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC



Xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm, sơ hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng; sơ hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP.

11 HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, KẾT NỐI CUNG – CẦU



Tổ chức tham gia sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu trong nước và quốc tế; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm, lễ hội; xây dựng không gian giới thiệu OCOP tại trong và ngoài nước.

12 HỖ TRỢ ĐIỂM GIỚI THIỆU, BÁN SẢN PHẨM OCOP



Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn; UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng, điều kiện và nội dung hỗ trợ phù hợp thực tế.

13 HỖ TRỢ KHÔNG GIAN QUẢNG BÁ, GIỚI THIỆU SẢN PHẨM OCOP



Xây dựng không gian quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP tại các cơ quan, đơn vị theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

14 HỖ TRỢ THAM GIA MẠNG LƯỚI QUỐC TẾ, SỰ KIỆN HỘI CHỢ QUỐC TẾ



Hỗ trợ chi phí tư vấn, đoàn ra, đoàn vào và chi phí khác trong xây dựng hồ sơ; đăng ký tham gia mạng lưới quốc tế về OCOP, làng nghề; tổ chức và tham gia sự kiện, triển lãm, hội chợ quốc tế.

15 TỔ CHỨC HỘI THI, CUỘC THI, HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP



Tổ chức các hội thi sản phẩm OCOP; cuộc thi khởi nghiệp, hỗ trợ dự án khởi nghiệp cho thanh niên, phụ nữ, sinh viên gắn với phát triển sản phẩm OCOP.

16 HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CNTT, CHUYỂN ĐỔI SỐ



Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong: hồ sơ, đánh giá, phân hạng; thương mại điện tử; xây dựng CSOL OCOP và bản đồ số OCOP Việt Nam.

17 HỖ TRỢ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP



Hỗ trợ tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm; chi thuê chuyên gia, xây dựng hồ sơ quản sản phẩm; chi phí tổ chức hội đồng, hội thẩm; kiểm tra thực tế tại cơ sở; hội nghị công bố OCOP.

18 HỖ TRỢ THƯƠNG SẢN PHẨM ĐẠT SAO



Hỗ trợ kinh phí khen thưởng cho các sản phẩm OCOP đạt hạng sao theo quy định.

19 HỖ TRỢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT SẢN PHẨM OCOP



Hỗ trợ kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP; chi thuê chuyên gia, chi phí các đoàn công tác và các chi phí có liên quan.

20 HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ, DỰ BẢO THỊ TRƯỜNG



Hỗ trợ nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, dự báo thị trường về sản phẩm OCOP; đánh giá, phân tích tác động của sản phẩm OCOP đến các chủ thể OCOP.

4. Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

Nội dung bộ tiêu chí được quy định tại Điều 3 và Phụ lục II Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Cấu trúc Bộ tiêu chí: Gồm 26 nhóm sản phẩm, cấu trúc bộ tiêu chí gồm 3 phần, cụ thể như sau:

Sản phẩm và tổ chức, cá nhân tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP: Theo khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP 2026**
(Theo Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ)

**MINH BẠCH**
Tiêu chí rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện

**CÔNG KHAI**
Thông tin công khai, đúng quy định

**KHÁCH QUAN**
Đánh giá công bằng, không thiên vị

**CHÍNH XÁC**
Từng tiêu chí, đánh thang điểm, đảm bảo chất lượng

1 CƠ CẤU BỘ TIÊU CHÍ (100 ĐIỂM)

PHẦN A SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG
40 ĐIỂM

- Tổ chức sản xuất
- Phát triển sản phẩm
- Sức mạnh cộng đồng

Đánh giá nội lực và giá trị cộng đồng

PHẦN B KHẢ NĂNG TIẾP THỊ
25 ĐIỂM

- Tiếp thị
- Câu chuyện sản phẩm

Đánh giá khả năng thương mại hoá và tiếp cận thị trường

PHẦN C CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
35 ĐIỂM

- Chỉ tiêu cảm quan
- Dinh dưỡng
- Tính đặc sắc
- Công bố chất lượng
- Đảm bảo chất lượng
- Hướng dẫn sử dụng
- Có hệ thị trường toàn cầu

Đánh giá chất lượng và năng lực hội nhập của sản phẩm

TỔNG ĐIỂM
100 ĐIỂM

★★★★★

2 12 NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

PHẦN A (40 ĐIỂM)

- Tổ chức sản xuất
- Phát triển sản phẩm
- Sức mạnh cộng đồng



PHẦN B (25 ĐIỂM)

- Tiếp thị
- Câu chuyện sản phẩm



PHẦN C (35 ĐIỂM)

- Chỉ tiêu cảm quan
- Dinh dưỡng
- Tính đặc sắc
- Công bố chất lượng
- Đảm bảo chất lượng
- Hướng dẫn sử dụng
- Có hệ thị trường toàn cầu



3 PHÂN HẠNG SAO OCOP

★★★★★	90 – 100 điểm	5 SAO
★★★★	70 – dưới 90 điểm	4 SAO
★★★	50 – dưới 70 điểm	3 SAO
★★	30 – dưới 50 điểm	2 SAO
★	Dưới 30 điểm	1 SAO

4 06 NHÓM SẢN PHẨM OCOP

**THỰC PHẨM**

**ĐỒ UỐNG**

**DƯỢC LIỆU VÀ SẢN PHẨM TỪ DƯỢC LIỆU**

**THỦ CÔNG NGHỆ NGHỆ**

**SINH VẬT CẢNH**

**DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG, LƯU NIỆM, SINH THAI VÀ ĐIỂM DU LỊCH**

5 ĐỊNH HƯỚNG MỚI CỦA BỘ TIÊU CHÍ 2026

**Nâng cao vai trò câu chuyện sản phẩm**

**Tăng cường truy xuất nguồn gốc**

**Khuyến khích sản xuất xanh, bền vững**

**Đẩy mạnh chuyển đổi số**

**Hướng tới thị trường xuất khẩu**

**Nâng cao giá trị cộng đồng và bản sắc địa phương**

125

5. Quy định về đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm OCOP

5.1. Quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu)

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3 Điều 7, Quyết định số 26/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định về sản phẩm, chủ thể tham gia đánh giá, phân hạng OCOP theo sơ đồ sau:

SẢN PHẨM VÀ CHỦ THỂ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG OCOP

Căn cứ Quyết định 26/QĐ-TTg
ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ

1 PHÂN HẠNG 6 NHÓM SẢN PHẨM OCOP

Sản phẩm OCOP tham gia đánh giá, phân hạng thuộc 06 nhóm sản phẩm:

01 THỰC PHẨM



- Nông sản thực phẩm tươi sống
- Nông sản chế biến
- Thực phẩm chế biến
- Đồ uống
- Gia vị

02 ĐỒ UỐNG



- Nước uống
- Đồ uống có cồn
- Đồ uống không cồn

03 THẢO DƯỢC



- Dược liệu
- Sản phẩm từ dược liệu
- Thực phẩm chức năng từ thảo dược

04 THỦ CÔNG MỸ NGHỆ



- Thủ công mỹ nghệ
- Làng nghề truyền thống

05 SẢN PHẨM SINH VẬT CẢNH



- Nhóm hoa
- Nhóm cây cảnh
- Nhóm động vật cảnh

06 SẢN PHẨM DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG, DU LỊCH SINH THÁI VÀ ĐIỂM DU LỊCH



- Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch

Việc phân hạng nhằm tôn vinh, quảng bá, nâng cao giá trị sản phẩm, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới bền vững.

2 CHỦ THỂ OCOP

Chủ thể tham gia đánh giá, phân hạng gồm:



HỢP TÁC XÃ

Tổ chức kinh tế tập thể do các thành viên góp vốn, góp sức, cùng quản lý, điều hành.



TỔ HỢP TÁC

Tổ chức kinh tế tập hợp các cá nhân có cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng chia sẻ lợi ích.



DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Doanh nghiệp đăng ký theo quy định pháp luật, có khả năng sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP.



HỘ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Các hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP.



CÁC CHỦ THỂ KHÁC

Các tổ chức, cá nhân khác có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3 PHÂN CẤP ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP



CẤP TỈNH

3 sao: ★ ★ ★
4 sao: ★ ★ ★ ★
Đánh giá và cấp chứng nhận cho sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao.



CẤP TRUNG ƯƠNG

5 sao: ★ ★ ★ ★ ★
Đánh giá và cấp chứng nhận cho sản phẩm OCOP 5 sao.

126

Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định 26/QĐ-TTg ngày 22/5/2026.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
 - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
 - Hồ sơ sản phẩm.
 - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
 - Báo cáo đánh giá của Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; báo cáo đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;
 - Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;
 - Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
 - Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu), gồm:

- **Bước 1.** Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm (do Chủ thể thực hiện) và nộp lên UBND cấp xã.
- **Bước 2.** UBND cấp xã tiếp nhận và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm; chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh.

Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể.

- **Bước 3.** Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh:
 - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn UBND cấp xã, chủ thể OCOP hoàn thiện hồ sơ).
 - Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
 - Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
 - Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí theo quy định.
 - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.
 - Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả. Đối với các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 trở lên), Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kết quả đánh giá; UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao.
 - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

Thời gian thực hiện: UBND cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4; đợt 02 trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ được UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10.

• **Bước 4. Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp trung ương**

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận sản phẩm OCOP 5 sao đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí theo quy định.
- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương để xem xét, quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức

đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia ít nhất 02 đợt trong năm. Đợt 01 trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ được UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7; đợt 02 trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ được UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01.

Sơ đồ tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (lần đầu):

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP (LẦN ĐẦU)

Theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026

1 BƯỚC 1 CHỦ THỂ



Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm OCOP

Nộp hồ sơ lên UBND cấp xã

KÝ HIỆU

- Luồng hồ sơ
- Thông báo kết quả
- Chủ thể
- Cấp xã
- Cấp tỉnh
- Cấp trung ương
- Kết quả

2 BƯỚC 2 UBND CẤP XÃ



- Tiếp nhận hồ sơ
- Đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm
- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh
- Gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh

THỜI GIAN THỰC HIỆN
15 ngày làm việc
kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể

3 BƯỚC 3 TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP CẤP TỈNH

- 1 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ).
- 2 Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
- 3 Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
- 4 Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí.
- 5 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.
- 6 Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định:
 - Công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả.
 - Đối với sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên): phê duyệt kết quả đánh giá; UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ để nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng 5 sao.
- 7 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: UBND cấp tỉnh tổ chức đánh giá, phân hạng ít nhất 02 đợt/năm

Đợt 01: trước ngày 30/6 đối với các hồ sơ UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/4	Đợt 02: trước ngày 30/12 đối với các hồ sơ UBND cấp xã đề nghị trước ngày 30/10
--	--

SẢN PHẨM OCOP 3-4 SAO
Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

SẢN PHẨM TIỀM NĂNG 5 SAO
UBND cấp tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá và gửi hồ sơ để nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng 5 sao

4 BƯỚC 4 TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP CẤP TRUNG ƯƠNG

- 1 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.
- 2 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- 3 Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- 4 Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng công nhận sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- 5 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- 6 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.
- 7 Bộ NN&MT thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả của Hội đồng cấp trung ương để xem xét: công nhận OCOP 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá, phân hạng lại theo thẩm quyền.

THỜI GIAN THỰC HIỆN: Bộ NN&MT tổ chức đánh giá, phân hạng cấp quốc gia ít nhất 02 đợt/năm

Đợt 01: trước ngày 30/9 đối với các hồ sơ UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/7	Đợt 02: trước ngày 30/3 đối với các hồ sơ UBND cấp tỉnh đề nghị trước ngày 30/01
--	---

SẢN PHẨM OCOP 5 SAO
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

Ghi chú:
Các nội dung đánh giá, phân hạng thực hiện theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.

Thông báo kết quả đánh giá, phân hạng cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP

5.2. Quy định về đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP

***Quy định pháp lý:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].*

Hồ sơ đăng ký đánh giá, nâng hạng:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg, trong đó phải thể hiện rõ nội dung và tài liệu minh chứng về những thay đổi so với sản phẩm OCOP đã được công nhận.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP;
 - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
 - Hồ sơ sản phẩm.
 - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do UBND cấp tỉnh chuẩn bị đối với hồ sơ nâng hạng từ 4 sao lên 5 sao, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;
 - Báo cáo đánh giá của Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; báo cáo đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh;
 - Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

- Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
- Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP: Được thực hiện theo trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP lần đầu.

5.3. Quy định về đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP

Quy định pháp lý: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 và khoản 5 Điều 7 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng lại:

- Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP do chủ thể chuẩn bị, gồm: Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; Báo cáo tự đánh giá về sản phẩm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg; đồng thời, cập nhật những nội dung mới và kết quả sau thời gian sản phẩm OCOP được công nhận về: nguyên liệu, công nghệ sử dụng, bao bì, nhãn mác, công bố chất lượng, các phiếu kiểm nghiệm định kỳ, thị trường tiêu thụ, sản lượng, doanh thu và bổ sung minh chứng các giấy tờ pháp lý có thời hạn.
- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nâng hạng lại sản phẩm OCOP cấp tỉnh do UBND cấp xã chuẩn bị, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp xã đề nghị UBND cấp tỉnh đánh giá, nâng hạng sản phẩm OCOP;
 - Báo cáo của UBND cấp xã đánh giá một số nội dung của hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.
 - Hồ sơ sản phẩm.
 - Sản phẩm mẫu (do chủ thể OCOP cung cấp): 05 sản phẩm mẫu được gửi kèm theo hồ sơ (trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

- Hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao do UBND cấp tỉnh chuẩn bị, gồm:
 - Văn bản của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao;
 - Báo cáo đánh giá của cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh;
 - Hồ sơ sản phẩm; các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có);
 - Sản phẩm mẫu (05 sản phẩm mẫu do chủ thể OCOP cung cấp, trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch).

Trình tự đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP, gồm:

- **Bước 1.** Chuẩn bị hồ sơ sản phẩm (do Chủ thể thực hiện) và nộp lên UBND cấp xã. Thời gian nộp hồ sơ không sớm hơn 180 ngày và không muộn hơn 120 ngày tính đến ngày hết thời hạn của giấy chứng nhận
- **Bước 2.** UBND cấp xã tiếp nhận và đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm; chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh.

Thời gian thực hiện: 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ của chủ thể.

- **Bước 3.** Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh:
 - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp xã (kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh; trường hợp cần thiết, thông báo và hướng dẫn UBND cấp xã, chủ thể OCOP hoàn thiện hồ sơ).
 - Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn Hội đồng cấp tỉnh; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.
 - Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở đối với những sản phẩm có thay đổi về lớn quy mô sản xuất hoặc hồ sơ minh chứng không rõ ràng, cần phải khảo sát thực tế; lập báo cáo đánh giá về hồ sơ gửi Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh.

- Hội đồng cấp tỉnh thực hiện đánh giá thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; chỉ tổ chức họp trực tiếp khi có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau hoặc có nội dung phức tạp cần thảo luận
- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận lại, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.
- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả. Đối với các sản phẩm đánh giá, công nhận lại 5 sao (đạt từ 90 trở lên), UBND cấp tỉnh có văn bản và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP 5 sao.
- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về kết quả đánh giá, phân hạng lại cho UBND cấp xã và các chủ thể OCOP.

Thời gian thực hiện: Không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp xã.

• **Bước 4.** Tổ chức đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp trung ương

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.
- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở đối với những sản phẩm có thay đổi lớn về quy mô sản xuất hoặc hồ sơ minh chứng không rõ ràng, cần phải khảo sát thực tế; lập báo cáo đánh giá về hồ sơ gửi Chủ tịch Hội đồng cấp trung ương.
- Hội đồng cấp trung ương thực hiện đánh giá thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; chỉ tổ chức họp trực tiếp khi có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau hoặc có nội dung phức tạp cần thảo luận; báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng, đề xuất

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận lại đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí đạt 5 sao theo quy định.

- Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận kết quả đánh giá lại và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng lại và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho UBND cấp tỉnh. Trường hợp sản phẩm không đạt 90 điểm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng cấp trung ương để xem xét, quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh.

Sơ đồ tổ chức đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI SẢN PHẨM OCOP

Theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026



THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ CỦA CHỦ THỂ: TỪ 180 NGÀY ĐẾN 120 NGÀY TRƯỚC NGÀY HẾT HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN OCOP

1 BƯỚC 1 CHỦ THỂ OCOP



- Chuẩn bị hồ sơ đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP
- Nộp hồ sơ cho UBND cấp xã



THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ:

Từ 180 ngày đến 120 ngày trước ngày hết hiệu lực Giấy chứng nhận OCOP



KÝ HIỆU

- Chủ thể
- UBND cấp xã
- Bộ NN&MT
- Kết quả

- Luồng hồ sơ
- Thông báo kết quả

2 BƯỚC 2 UBND CẤP XÃ



- Tiếp nhận hồ sơ
- Đánh giá một số nội dung của hồ sơ sản phẩm
- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp tỉnh
- Gửi hồ sơ đến UBND cấp tỉnh



THỜI GIAN THỰC HIỆN:

15 ngày làm việc

kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của chủ thể

3 BƯỚC 3 ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI CẤP TỈNH



1 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng lại sản phẩm OCOP do UBND cấp xã gửi; đánh giá, kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; phân công tổ chức đánh giá.



2 Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng cấp tỉnh và Tổ tư vấn; Hội đồng cấp tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.



3 Tổ tư vấn, Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh.



4 Hội đồng cấp tỉnh tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp tỉnh, báo cáo kết quả đánh giá, phân hạng; đề xuất Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận đối với các sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí.



5 Cơ quan tham mưu quản lý OCOP cấp tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.



6 Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định:
• Công nhận kết quả đánh giá, cấp giấy chứng nhận cho sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả.
• Đối với sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (đạt từ 90 điểm trở lên): phải duyệt kết quả đánh giá; gửi hồ sơ đề nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng 5 sao.



THỜI GIAN THỰC HIỆN: Không quá 45 ngày

kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp xã



SẢN PHẨM OCOP 3-4 SAO

Chủ tịch UBND cấp tỉnh công nhận, cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả



SẢN PHẨM TỪ 90 ĐIỂM TRỞ LÊN (TIỀM NĂNG 5 SAO)

UBND cấp tỉnh hồ sơ đề nghị Bộ NN&MT đánh giá, phân hạng lại OCOP 5 sao

4 BƯỚC 4 ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG LẠI CẤP TRUNG ƯƠNG



Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp tỉnh; kiểm tra hồ sơ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.



Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng cấp trung ương và Tổ tư vấn Hội đồng cấp trung ương; ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.



Tổ tư vấn, Hội đồng cấp trung ương tổ chức đánh giá hồ sơ theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương.



Hội đồng cấp trung ương tổ chức họp theo Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp trung ương, báo cáo kết quả đánh giá và đề nghị Bộ trưởng công nhận sản phẩm OCOP 5 sao.



Cơ quan tham mưu quản lý OCOP của Bộ NN&MT tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao.



Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt 5 sao và công bố kết quả.



THỜI GIAN THỰC HIỆN: Không quá 45 ngày

kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh



SẢN PHẨM OCOP 5 SAO

Bộ trưởng Bộ NN&MT phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận và công bố kết quả

GHI CHÚ:
Các nội dung đánh giá, phân hạng thực hiện theo Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg.

6. Quy định về thu hồi giấy chứng nhận sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Điều 8 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định cụ thể theo sơ đồ sau:



7. Quy định về công tác kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Điều 9 Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ [V.1].

Quy định cụ thể theo sơ đồ sau:

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT SẢN PHẨM OCOP



Chương II PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

1. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển du lịch nông thôn

Thực hiện theo hướng dẫn quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [11.1]

- Cấp xây dựng Đề án/kế hoạch: Cấp tỉnh, cấp xã (Căn cứ vào điều kiện của từng địa phương, UBND cấp tỉnh, cấp xã xây dựng và ban hành Đề án/Kế hoạch triển khai phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế và các quy hoạch liên quan; hoặc lồng ghép về phát triển du lịch nông thôn trong các đề án/kế hoạch có liên quan).
- Hướng dẫn về Đề án/Kế hoạch: Theo sơ đồ sau.

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG

ĐỀ ÁN/KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Theo khoản 1 Điều 23 Thông tư 23/2026/TT-BNNMT
ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1 VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG



Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch nông nghiệp, nông thôn; xây dựng, phê duyệt đề án/kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế và các quy hoạch liên quan.



Thiết kế không gian tổng thể, cấu trúc hạ tầng đồng bộ tại các điểm du lịch nông thôn.



Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, đa dạng, gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa.



Hỗ trợ quản lý, tổ chức các hoạt động du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng.



Phát triển nguồn nhân lực, truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn.



Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn.



Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn, phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ và xúc tiến.

2 YÊU CẦU ĐỐI VỚI KẾ HOẠCH



PHÙ HỢP THỰC TIỄN

Phù hợp tiềm năng, lợi thế, điều kiện của địa phương, liên kết với các quy hoạch liên quan.



ĐỊNH HƯỚNG RÕ RÀNG

Có mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, khả thi; định hướng phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm.



BỀN VỮNG VÀ TRÁCH NHIỆM

Gắn với bảo tồn thiên nhiên, văn hóa bản địa, bảo vệ môi trường; phát triển du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững.



ĐỒNG BỘ - LIÊN KẾT

Bảo đảm kết nối hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ với các tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương.



PHÁT HUY CỘNG ĐỒNG

Lấy cộng đồng làm chủ thể; tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, bảo đảm công bằng, bao trùm.



HIỆU QUẢ - ĐO LƯỜNG ĐƯỢC

Có giải pháp cụ thể, phân kỳ, nguồn lực rõ ràng; kết quả, sản phẩm đầu ra đo lường được.

3 NỘI DUNG TRỌNG TÂM CẦN ƯU TIÊN

1. QUY HOẠCH VÀ HẠ TẦNG



- Thiết kế không gian tổng thể các mô hình du lịch nông thôn.
- Đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ: giao thông, điện, nước sạch, vệ sinh môi trường, bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, hạ tầng số, truy cập cơ sở vật chất.
- Ưu tiên quy hoạch, xây dựng điểm, trung tâm trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, làng nghề.

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG



- Xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn độc đáo, gắn với OCOP.
- Phát triển sản phẩm chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc vùng, miền.
- Nâng cao cơ sở lưu trú, dịch vụ đảm bảo chất lượng, thân thiện môi trường.

3. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA



- Bảo tồn, phục dựng làng nghề, nghề thủ công, ẩm thực, trang phục, tri thức dân gian, lễ hội, nguồn tài nguyên bản địa.
- Phát huy nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội, thể cảm truyền thống.
- Phục dựng mô hình sản xuất, trải nghiệm dân gian, gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

4. QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC DU LỊCH CỘNG ĐỒNG



- Thành lập hiệp hội/thóm, hợp tác xã du lịch cộng đồng.
- Xây dựng quy ước, tiêu chuẩn dịch vụ, quản lý và điều hành hoạt động du lịch.
- Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.
- Kết nối các tuyến du lịch, đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng.

5. NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH NÔNG THÔN



- Tập huấn cán bộ cơ sở và quản lý, phát triển du lịch.
- Đào tạo nghề cho người dân gắn với định hướng du lịch, kinh doanh dịch vụ.
- Nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, văn hóa du lịch cho cộng đồng và hướng dẫn viên.
- Tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước.

6. TRUYỀN THÔNG, XÚC TIẾN QUẢNG BÁ DU LỊCH



- Truyền thông trên các kênh trong nước và quốc tế, nền tảng mạng xã hội.
- Xây dựng sự liên, chương trình quảng bá đặc thù.
- Tham gia triển lãm, hội chợ, lễ hội trong và ngoài nước.
- Xây dựng bản đồ du lịch nông thôn Việt Nam.

7. PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH, CÓ TRÁCH NHIỆM



- Xây dựng mô hình du lịch xanh, không phát thải.
- Sử dụng nguyên liệu, lao động tại chỗ.
- Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong du lịch.
- Huy động sự tham gia của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người yếu thế.

8. CHÍNH SÁCH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU



- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn, phục vụ quản lý, hỗ trợ và xúc tiến.

2. Nội dung hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn

Nội dung hỗ trợ theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường [1.1] và Điều 7 Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính [1.10].

Nội dung hỗ trợ: Theo sơ đồ sau.

Theo Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. VỐN ĐẦU TƯ CÔNG (Thực hiện theo điểm a, khoản 2, Điều 23)		B. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (Thực hiện theo điểm b, khoản 2, Điều 23)	
HỖ TRỢ NÂNG CẤP VÀ HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG DU LỊCH NÔNG THÔN		1 KHẢO SÁT, QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH	2 PHÁT TRIỂN ĐIỂM ĐẾN VÀ SẢN PHẨM DU LỊCH
	Giao thông kết nối điểm du lịch		
	Hệ thống cấp nước sạch	- Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch nông nghiệp, nông thôn. - Đánh giá hiện trạng các mô hình du lịch. - Xây dựng Đề án/Kế hoạch phát triển du lịch nông thôn cấp tỉnh, cấp xã. - Xây dựng Đề án/Kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch văn hóa.	- Tư vấn thiết kế không gian tổng thể mô hình du lịch nông thôn. - Bảo tồn tài nguyên du lịch, cảnh quan thiên nhiên và văn hóa bản địa. - Tư vấn phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng. - Hoàn thiện cơ sở lưu trú. - Bảo tồn, phục dựng làng nghề, ẩm thực và văn hóa truyền thống.
	Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe	3 ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	
	Nhà vệ sinh cộng đồng		4 XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU, TRUYỀN THÔNG VÀ XÚC TIẾN DU LỊCH
	Điểm và bãi đỗ xe	- Tập huấn cán bộ quản lý du lịch các cấp. - Đào tạo kỹ năng làm du lịch cho cộng đồng. - Tham quan, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế. - Nâng cao năng lực về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch.	
	Hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo du lịch	5 TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH	
	Hạ tầng số và kết nối viễn thông		6 PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN DU LỊCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM
	Thu gom và xử lý rác thải	- Thành lập hiệp hội, hội, hợp tác xã du lịch cộng đồng. - Tư vấn xây dựng và kết nối tour, tuyến du lịch. - Xây dựng công cụ và phương tiện quản lý tập thể. - Kết nối doanh nghiệp, tỉnh và các mô hình du lịch nông thôn. - Tổ chức Hội thảo Làng du lịch nông thôn, Làng du lịch Việt Nam.	
	Thu gom và xử lý nước thải	7 CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU DU LỊCH NÔNG THÔN	
	Hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển du lịch nông thôn		8 MÔ HÌNH DU LỊCH XANH, CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ BỀN VỮNG
		- Xây dựng Bản đồ số Du lịch nông thôn Việt Nam (du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp, du lịch văn hóa; lễ hội; sinh thái; du lịch trải nghiệm OCOP...). - Hỗ trợ các cơ sở du lịch tham gia các trang đặt dịch vụ (Booking, Agoda, Tripadvisor, Traveloka, Vnux...). - Số hóa các sản phẩm, điểm du lịch, hình ảnh, video. - Xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch nông thôn và du lịch cộng đồng. - Nâng cao năng lực số, lý năng số cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch, hỗ trợ quảng bá trực tuyến.	- Xây dựng chuỗi điểm, trung tâm trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm (nông nghiệp, OCOP, làng nghề, đồ lưu niệm...). - Xây dựng chính sách giảm - xanh - sạch - đẹp. - Nâng cao góc không gian công cộng, công chào, đường giao thông kết nối phục vụ du khách.
		- Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng xanh, có trách nhiệm và bền vững. - Tăng cường sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế. - Sử dụng tài nguyên bản địa hợp lý, bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường. - Nâng cao thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân.	

3. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển du lịch nông thôn

Thực hiện theo Quyết định số 1948/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường [V.2]

- Nội dung trọng tâm: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn Việt Nam; (2) Truyền thông, nâng cao nhận thức về du lịch nông thôn; (3) Hỗ trợ hoàn thiện một số mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề gắn với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; (4) Xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn ; (5) Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm, hoàn thiện chính sách, hỗ trợ kỹ thuật phát triển du lịch nông thôn.

Nội dung cụ thể theo sơ đồ sau:

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Theo Mục III, Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU DU LỊCH NÔNG THÔN VIỆT NAM



Điều tra, khảo sát và đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu nông thôn Việt Nam, điểm du lịch cá nhân.



Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn Việt Nam.



Gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành nông nghiệp và môi trường.



Hình thành nền tảng số phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ xúc tiến, xúc tiến du lịch nông thôn.

2

TRUYỀN THÔNG, NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ DU LỊCH NÔNG THÔN



Xây dựng các chương trình truyền thông, quảng bá về du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề, trên các kênh truyền hình.



Tổ chức truyền thông trên các kênh, chuyên trang về du lịch nông thôn Việt Nam trên các nền tảng số (website, Tiktok, Facebook, Zalo...).



Xây dựng và tổ chức thực hiện các tài liệu truyền thông du lịch nông thôn, tài liệu, ấn phẩm, ấn phẩm điện tử.



Tăng cường ứng dụng các công cụ quảng bá và phát sóng trên các kênh truyền hình quốc tế, CNN, BBC, Discovery...



Tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, cuộc thi về các nội dung liên quan du lịch nông thôn, tiêu chí nông nghiệp, nông thôn.



Tổ chức các cuộc thi về du lịch nông nghiệp, du lịch nông thôn trên các kênh truyền thông, báo, đài.

3

HỖ TRỢ HOÀN THIỆN MÔ HÌNH DU LỊCH NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH LÀNG NGHỀ



Nghiên cứu, xây dựng danh sách mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề để đưa vào các chương trình phát triển.



Hỗ trợ, tư vấn xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; hoàn thiện các mô hình gắn với các yếu tố trải nghiệm, tri thức, văn hóa – thể thao.



Hỗ trợ đào tạo chuyên sâu về quản trị, kỹ năng và vận hành mô hình; vận động nguồn lực đầu tư cho mô hình du lịch làng nghề, mô hình du lịch nông nghiệp.



Tuyên truyền vận động người dân phát triển sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực khác gắn với môi trường nông thôn theo hướng xanh – sạch – đẹp – thân thiện.



Phát huy vai trò của nghệ nhân, làng nghề truyền thống.

4

XÚC TIẾN, QUẢNG BÁ DU LỊCH NÔNG THÔN



Xây dựng bản đồ số du lịch nông thôn Việt Nam với các bản đồ tích hợp.



Hỗ trợ các làng nghề tham gia hội nghị, cuộc thi và các hoạt động quốc tế về du lịch nông thôn Việt Nam các sự kiện về thành phố/khu du lịch.



Tổ chức thường niên các hội nghị, cuộc thi về du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch làng nghề.



Tổ chức các sự kiện kết nối thương hiệu với các doanh nghiệp, quảng bá Việt Nam.



Tổ chức, tham gia các hội thảo, hội nghị, diễn đàn, các hoạt động xúc tiến trong nước, quốc tế về du lịch nông thôn.



Tổ chức các hoạt động quảng bá nông thôn làng nghề, OCOP, và các sản phẩm chủ lực tại các sự kiện trong nước và quốc tế.

5

HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN



Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, đào tạo kinh nghiệm quốc tế về phát triển du lịch nông thôn.



Tiếp thu các mô hình du lịch nông thôn tiên tiến, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.



Huy động nguồn lực trong nghiên cứu, ban hành chính sách, hỗ trợ kỹ thuật phát triển du lịch nông thôn.



Giao phó hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn bền vững.

DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN

I. Nhóm các văn bản chung về Chương trình

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
I.1	Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2035		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216362
I.2	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216391
I.3	Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 – 2035		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216362
I.4	Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217834
I.5	Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		https://drive.google.com/file/d/1W67UxHGqsjTDixx6UbbHhK0IoL

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
			XfNQtZ/view?usp=sharing
I.6	Quyết định số 63/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/6/2026 của Trường Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia		https://drive.google.com/file/d/1EwcaNTARGQnB3TqbSOBUehNjAz6_S50y/view?usp=sharing
I.7	Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218224
I.8	Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ NNMT phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030		https://mae.gov.vn/Pages/chitietvanbandh.aspx?ItemID=3483
I.9	Thông tư 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG về xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218378

II. Nhóm văn bản liên quan đến hướng dẫn thực hiện các nội dung Chương trình

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.1	Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ NNMT Hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218259
II.2	Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04/6/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo Hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo		https://bddtg.gov.vn/tong-bao/bo-dan-toc-va-ton-giao-ban-hanh-thong-tu-so-02-2026-tt-bddtg.htm
II.3	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 – 2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-2558-BNV-CTTN-BDG-2026-thuc-hien-02-noi-dung-tieu-chi-quoc-gia-xa-nong-thon-moi-699238.aspx
II.4	Văn bản số 8017/BXD-KHTC ngày 29/5/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn của Bộ Xây dựng thực hiện một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ nhất CTMTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào		

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.		
II.5	Hướng dẫn số 3024/HD-BCT ngày 29/4/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://moit.gov.vn/van-ban-phap-luat/huong-dan-thuc-hien-mot-so-noi-dung-thuoc-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thong-moi-giam-ngheo-ben-vung-va-.html
II.6	Quyết định số 2258/QĐ-BCA-V05 ngày 28/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch công tác công an thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyết-dinh-2258-QĐ-BCA-V05-2026-thuc-hien-Chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-705606.aspx
II.7	Hướng dẫn số 2855/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện nội dung một số nội dung thành phần thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw
II.8	Hướng dẫn số 80 - HD/TWĐTN-CTTN ngày 29/4/2026 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh hướng dẫn thực hiện Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035”		
II.9	Hướng dẫn số 299 - HD/HNDTW ngày 08/5/2026 của Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung 02 - Nội dung thành phần 08, Hợp phần thứ nhất Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		http://www.hoinongdan.org.vn/?pageid=27218&p_steering=273
II.10	Hướng dẫn số 6591/HD-CTC ngày 11/5/2026 của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung, dự án thành phần trong Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw
II.11	Hướng dẫn số 54/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc nội dung thành phần của Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 do Hội LHPN Việt Nam được phân công chủ trì thực hiện		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.12	Hướng dẫn số 2770/HD-BVHTTDL ngày 15/5/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1kzjiIVKUulx9wL-o0HAvzODcawlyLz-X
II.13	Hướng dẫn số 02/HD-MTTW-BTT ngày 18/5/2026 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung thành phần của Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Hợp phần thứ nhất)		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw
II.14	Văn bản số 3185/BGDDĐT-KHTC ngày 31/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-3185-BGDDĐT-KHTC-2026-huong-dan-noi-dung-giao-duc-Chuong-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-710025.aspx
II.15	Hướng dẫn số 5317/HD-BNV ngày 29/5/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1-bxmvbLnEoa6I_eSR6Nb3OI_lktZggw

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
II.16	Hướng dẫn số 3930/HD-BKHCN ngày 05/6/2026 của Bộ KH&CN về thực hiện 02 nội dung thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-3930-HD-BKHCN-2026-thuc-hien-Chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi-709493.aspx
II.17	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-1102-QĐ-BYT-2026-huong-dan-thuc-hien-tieu-chi-thuoc-Bo-tieu-chi-nong-thon-moi-703041.aspx

III. Nhóm văn bản liên quan đến Bộ tiêu chí quốc gia về NTM và xét, công nhận NTM

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
III.1	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216354
III.2	Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg ngày 28/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217981
III.3	Hướng dẫn số 04/HD-MTTW-BTT ngày 11/6/2026 của Ban Thường trực, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1x2auim-nu94HeiUuAluezOImssl61v2y
III.4	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217169&classid=1&orggroupid=4

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
III.5	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218011&lassid=1&typegroupid=6
III.6	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương		https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217722&lassid=1&orggroupid=4
III.7	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ KH&CN hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ KH&CN		https://mst.gov.vn/van-ban-phap-luat/25427.htm
III.8	Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218149
III.9	Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí “3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định”		http://www.hoinongdan.org.vn/?pageid=27218&p_steeering=272

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		
III.10	Công văn số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Xay-dung-Do-thi/Cong-van-2558-BNV-CTTN-BDG-2026-thuc-hien-02-noi-dung-tieu-chi-quoc-gia-xa-nong-thon-moi-699238.aspx
III.11	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Thong-tu-42-2026-TT-BGDĐT-huong-dan-thuc-hien-Bo-tieu-chi-quoc-gia-ve-xa-nong-thon-moi-709426.aspx
III.12	Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030 trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-1984-HD-BVHTTDL-2026-thuc-hien-Bo-tieu-chi-quoc-gia-ve-xa-nong-thon-moi-703690.aspx
III.13	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026 - 2030 và Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-1102-QĐ-BYT-2026-huong-dan-thuc-hien-tieu-chi-thuoc-Bo-tieu-chi-quoc-gia-ve-NTM-giai-doan-2026-2030

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
	giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		chi-nong-thon-moi-703041.aspx
III.14	Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 14/5/2026 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 6.4 Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an” trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORSEF7MoeYrK3M77w59q02JT
III.15	Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp về thực hiện tiêu chí “Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả” tại mục số 9.2 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026 - 2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORSEF7MoeYrK3M77w59q02JT
III.16	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 07/3/2026 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, điều kiện về an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1a3TNI2JMORSEF7MoeYrK3M77w59q02JT
III.17	Hướng dẫn số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2026-2030, Tiêu chí 10.4: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu về quân sự, quốc phòng		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Huong-dan-07-HD-BCA-V05-2026-thuc-hien-tieu-chi-an-ninh-trat-tu-thuoc-Bo-tieu-chi-xa-nong-thon-moi-702600.aspx

IV. Nhóm văn bản liên quan đến GNBV

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
IV.1	Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216360
IV.2	Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218283
IV.3	Quyết định số 806/QĐ-BNNMT ngày 11/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025		https://mae.gov.vn/Pages/chitietvanbandh.aspx?ItemID=3496

V. Nhóm văn bản liên quan đến OCOP và du lịch nông thôn

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
V.1	Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218267
V.2	Quyết định số 1948/QĐ-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nội dung phát triển du lịch nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KTXH đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1qQoG-asvewAJOaXKAKgh-qWQzIQWv7ON

VI. Nhóm các văn bản liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
VI.1	Nghị định số 272/2027/NĐ-CP ngày 16/10/2026 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215650
VI.2	Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=215495
VI.3	Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/012026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã, vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030		https://bdttg.gov.vn/thong-bao/danh-sach-thon-xa-vung-dtts-mn-xa-khu-vuc-i-ii-iii-giai-doan-2026-2030.htm
VI.4	Quyết định số 104/QĐ-BDTTG của Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2		https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=217196
VI.5	Quyết định số 132/QĐ-BDTTG ngày 25/3/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-132-QĐ-BDTTG-2026-phe-duyet-danh-sach-cac-dan-toc-con-gap-nhieu-kho-khan-700230.aspx

TT	Tên văn bản	Mã QR tra cứu văn bản	Đường dẫn tra cứu văn bản
VI.6	Quyết định số 211/QĐ-BDTTG ngày 10/4/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030		https://drive.google.com/drive/folders/1x3eF6AEQ3QJnO1q7Ma1-Rb7KVGjAPXZo
VI.7	Quyết định số 255/QĐ-BDTTG ngày 08/5/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS&MN, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo		https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyet-dinh-255-QD-BDTTG-2026-sua-doi-Danh-sach-thon-xa-vung-dan-toc-thieu-so-tai-60-QD-BDTTG-709376.aspx

BAN BIÊN TẬP

- Trưởng ban **Nguyễn Xuân Đại**, Chánh Văn phòng,
Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Phó trưởng ban **Phường Đình Anh**, Phó Chánh Văn phòng,
Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thành viên **Đặng Tiến Hùng**, Phó Chánh Văn phòng,
Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi,
Bộ Dân tộc và Tôn giáo
- Vi Việt Hoàng**, Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp,
Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Tô Thúy Nga**, Trưởng phòng Nông thôn mới,
Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Đào Đức Huấn**, Trưởng phòng Quản lý OCOP và du lịch
nông thôn, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình
MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Nguyễn Tấn Nhựt**, Phòng Giám nghèo, dân tộc thiểu số và
miền núi, Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình
MTQG, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Trần Hồng Văn**, Phòng Nông thôn mới,
Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội

